

# CẬP NHẬT CHÍNH SÁCH THUẾ, LAO ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ

**BÙI KIM NGÂN**

Giám đốc Dịch vụ Tư vấn Thuế  
Grant Thornton Việt Nam



# NỘI DUNG

## 01

Các vấn đề về cấp phép có hiệu lực trong năm 2021

- Luật Đầu tư 2020, nghị định 31/2021/NĐ-CP và Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT
- Luật doanh nghiệp 2020, nghị định 01/2021/NĐ-CP và Nghị định 47/2021/NĐ-CP
- Nghị định 18/2021/NĐ-CP (ảnh hưởng tới cấp phép của doanh nghiệp chế xuất)

## 02

Các vấn đề về thuế và lao động do ảnh hưởng của COVID-19

An overhead, top-down view of four business professionals sitting around a circular table in a meeting room. The room has a dark grey tiled floor. The professionals are dressed in business attire. One person is pointing at a document on the table, while others look on. A laptop and a smartphone are also visible on the table. The scene is dimly lit, with shadows cast on the floor.

# LUẬT ĐẦU TƯ 2020 VÀ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

1.

# QUY ĐỊNH LUẬT ĐẦU TƯ

**Luật Đầu tư 59/2005/QH11**  
29/11/2005

**Nghị định 108/2006/NĐ-CP**  
22/09/2006

2006 - 2015

**Luật Đầu tư 61/2020/QH14**  
17/06/2020

**Nghị định 31/2021/NĐ-CP**  
26/03/2021

2015 - 2020

Từ 01/01/2021  
trở đi

**Luật Đầu tư 67/2014/QH13**  
26/11/2014

**Nghị định 118/2015/NĐ-CP**  
12/11/2015

# ĐIỂM NỔI BẬT TRONG LUẬT ĐẦU TƯ 2020



# 1. NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH

## Bãi bỏ một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện

- Kinh doanh dịch vụ Logistic;
- Nhượng quyền thương mại;
- Định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa;
- Kinh doanh than
- Dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu
- ...

## Bổ sung một ngành có điều kiện

- Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt)
- Kinh doanh dịch vụ kiến trúc;
- Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư
- ...

## Bổ sung ngành nghề ưu đãi

- Sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ
- Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển
- Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành

# 1. NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH

## Bổ sung một số ngành nghề bị cấm kinh doanh

- Kinh doanh pháo nổ;
- Kinh doanh dịch vụ đòi nợ thuê

## Bãi bỏ điều kiện đối với ngành kinh doanh bất động sản

- Bãi bỏ quy định về vốn pháp định 20 tỷ (khoản 1, Điều 10, Luật kinh doanh bất động sản)

## Thay đổi cơ chế quy định điều kiện tiếp cận thị trường của FDI

- Ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường
- Ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện

## 2. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ



### BỔ SUNG HÌNH THỨC ÁP DỤNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

#### TRƯỚC ĐÂY

- Áp dụng thuế suất ưu đãi hơn thuế suất thông thường
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư;
- Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.

#### QUY ĐỊNH MỚI

- Giữ nguyên các hình thức ưu đãi cũ
- Bổ sung thêm hình thức: Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

#### Lưu ý:

- Mức ưu đãi cụ thể được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai
- Nhà đầu tư tự xác định ưu đãi đầu tư và áp dụng tại từng cơ quan liên quan, ưu đãi đầu tư không nhất thiết ghi trên giấy phép
- Bảo đảm ưu đãi đầu tư với hình thức ưu đãi mới



## 2. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

### ƯU ĐÃI & HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐẶC BIỆT



### 3. HÌNH THỨC ĐẦU TƯ



#### THAY ĐỔI VỀ HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

##### TRƯỚC ĐÂY

Thành lập tổ chức kinh tế; BCC; M&A; PPP  
(Quy định từ Điều 22 đến Điều 29 LĐT 2014)

##### QUY ĐỊNH MỚI

- Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế.
- Đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.
- Thực hiện dự án đầu tư (đầu tư gián tiếp của FDI).
- Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.
- Các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.  
(Điều 21)

## 4. ĐIỀU KIỆN CẤP PHÉP

Quy định	QUY ĐỊNH CŨ	QUY ĐỊNH MỚI
Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế	<ul style="list-style-type: none"><li>Tất cả nhà đầu tư nước ngoài thành lập Tổ chức kinh tế phải lập dự án và xin cấp giấy CNĐKĐT</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế theo quy định sau đây: “...trừ trường hợp thành lập <u>doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo</u> theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.”</li></ul>
Điều kiện để cấp giấy CNĐKĐT	<ul style="list-style-type: none"><li>Quy định không rõ ràng</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;</li><li>Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư;</li><li>Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 của Luật này;</li><li>Đáp ứng điều kiện về <u>suất đầu tư</u> trên một diện tích đất, số lượng lao động sử dụng (nếu có);</li><li>Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.</li></ul>

# 4. ĐIỀU KIỆN CẤP PHÉP

## ÁP DỤNG QUY ĐỊNH VỀ ANQP ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ

**FDI đầu tư thành lập doanh nghiệp, M&A**

- Phải đảm bảo quốc phòng, an ninh theo luật này

**FDI đầu tư hình thức M&A tại KV ảnh hưởng đến ANQP**

- Phải làm thủ tục đăng ký M&A
- Xin ý kiến của BQP, BCA về đáp ứng điều kiện

**FDI đầu tư thành lập doanh nghiệp tại KV ảnh hưởng đến ANQP**

- Phải xin chấp thuận chủ trương đầu tư
- Xin ý kiến của BQP, BCA về đáp ứng điều kiện

**DA có nguy cơ/đã gây phương hại đến ANQP**

- UBND tỉnh kiến nghị dừng một phần/toàn bộ DA trình Bộ KHĐT
- Bộ KHĐT lấy ý kiến BQP, BCA trình TTg quyết định

# 5. QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

## QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU CHỈNH

## QUY ĐỊNH

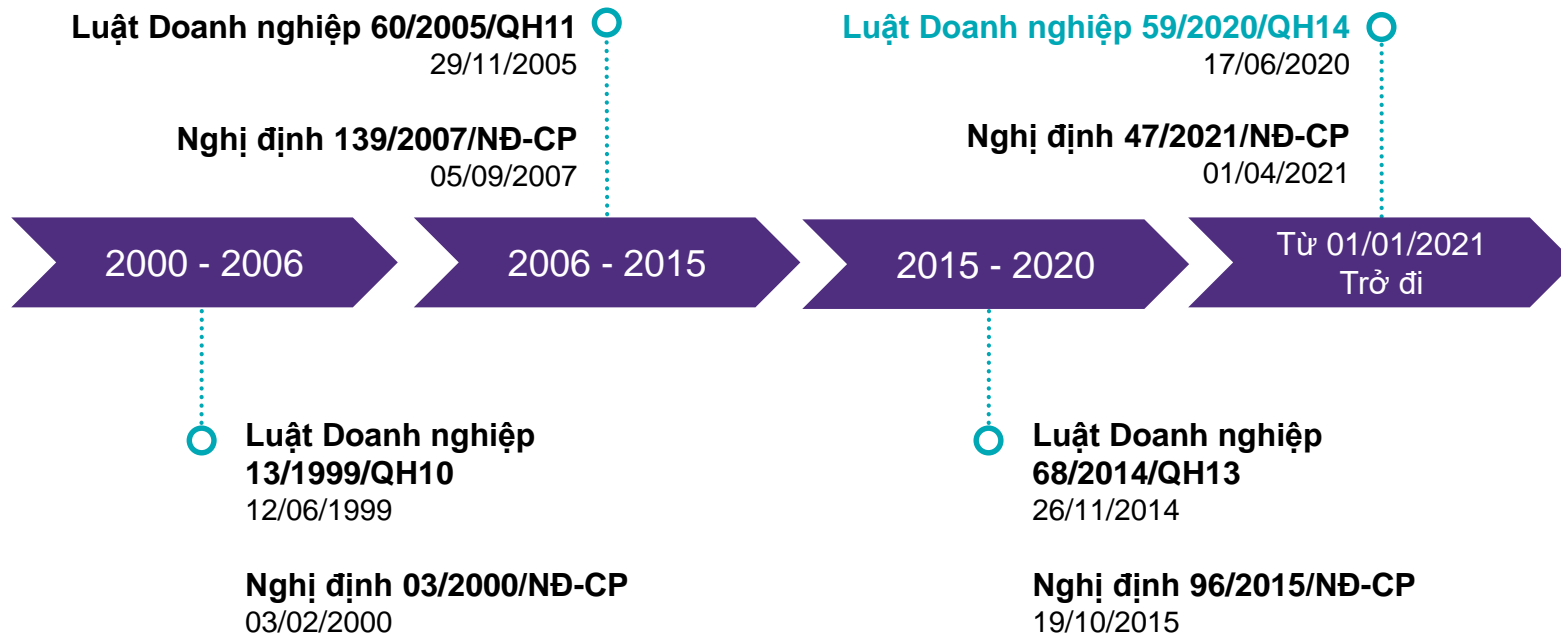
### Điều chỉnh Dự án

- Bổ sung trường hợp điều chỉnh khi: sáp nhập; hợp nhất; chia; tách; chuyển nhượng 1 phần/toàn bộ; sử dụng QSDĐ, TS gắn liền với đất để góp vốn vào DN/hợp tác kinh doanh;
- Không điều chỉnh tiến độ dự án sau khi được CTCTĐT quá 24 tháng so với ban đầu trừ 1 số trường hợp: bất khả kháng, chậm bàn giao đất, yêu cầu của cơ quan nhà nước, đổi quy hoạch, bổ sung mục tiêu, tăng vốn;
- Điều chỉnh dự án khi thay đổi dẫn đến trường hợp phải xin CTCTĐT, thì cần xin CTCTĐT trước khi điều chỉnh dự án;
- Các trường hợp phải điều chỉnh CTCTĐT khi dự án đã được CTCTĐT: diện tích, mục tiêu, quy mô, chậm tiến độ, thời gian thực hiện, công nghệ, địa điểm

A photograph of three business professionals walking in a city street. In the foreground, a man in a dark suit and tie walks towards the left. In the middle, a woman in a black blazer and patterned top walks towards the right. In the background, another man in a dark suit and glasses walks towards the right. They are all carrying briefcases. The background shows a modern building with many windows and a yellow car parked on the street.

# LUẬT DOANH NGHIỆP 2020 VÀ CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

# QUY ĐỊNH LUẬT DOANH NGHIỆP



# ĐIỂM NỔI BẬT TRONG LUẬT DOANH NGHIỆP 2020





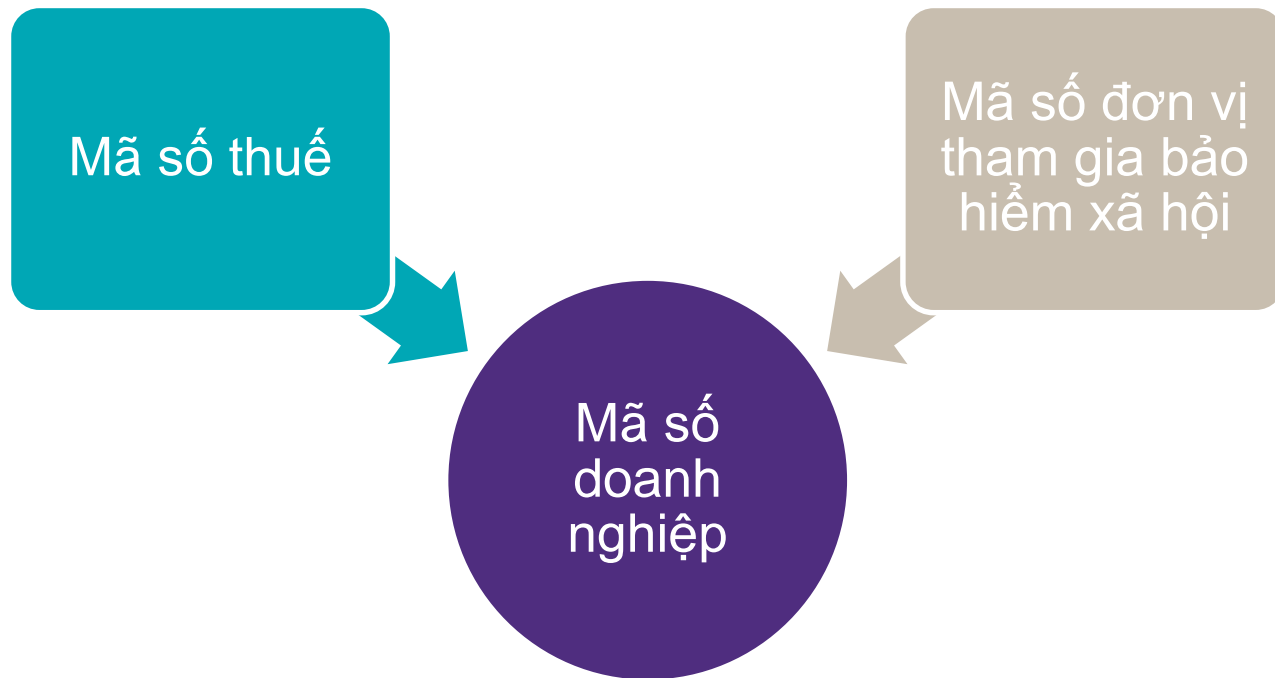
# 1. HÌNH THỨC ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

✓ Bổ sung, nêu rõ các hình thức nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp: offline, bưu chính, online

✓ Hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử



## 2. MÃ SỐ DOANH NGHIỆP



### 3. THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



#### Bãi bỏ

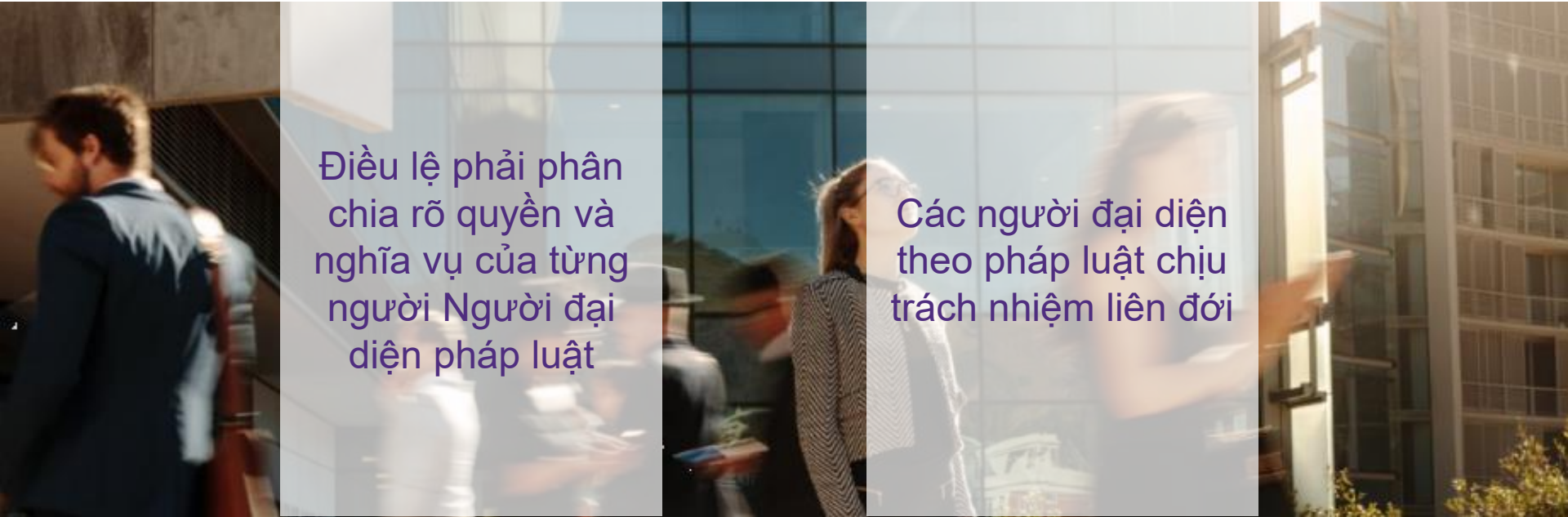
- Nội dung đăng ký tài khoản ngân hàng trên nội dung đăng ký thuế
- Quy định "Báo cáo thay đổi thông tin của người quản lý doanh nghiệp"



#### Bổ sung

- Trường hợp không được đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: Đang trong quá trình giải thể, bỏ trốn khỏi địa chỉ kinh doanh

## 4. ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Điều lệ phải phân  
chia rõ quyền và  
nghĩa vụ của từng  
người Người đại  
diện pháp luật

Các người đại diện  
theo pháp luật chịu  
trách nhiệm liên đới

# 5. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

## Luật doanh nghiệp 2020

- Doanh nghiệp tự quyết định về hình thức, nội dung và số lượng con dấu;
- Lựa chọn khắc dấu tại cơ sở khắc dấu hoặc dưới hình thức chữ ký số;
- Không phải thực hiện thủ tục thông báo hay đăng ký với bất kỳ cơ quan nào
- Không đề cập đến nội dung bắt buộc như quy định cũ: Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp

## Nghị định 01/2021/NĐ-CP

- Doanh nghiệp không bắt buộc phải đóng dấu trong giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, nghị quyết, quyết định, biên bản họp trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.



## 6. THAY ĐỔI QUY ĐỊNH VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP



Bãi bỏ quy định về hoạt động thanh toán liên quan đến vốn phải thông qua tài khoản vốn của nhà đầu tư nước ngoài



Doanh nghiệp tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối khi thực hiện các hoạt động thanh toán liên quan đến vốn



# 7. NGỪNG KINH DOANH VÀ GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP



## Ngừng kinh doanh

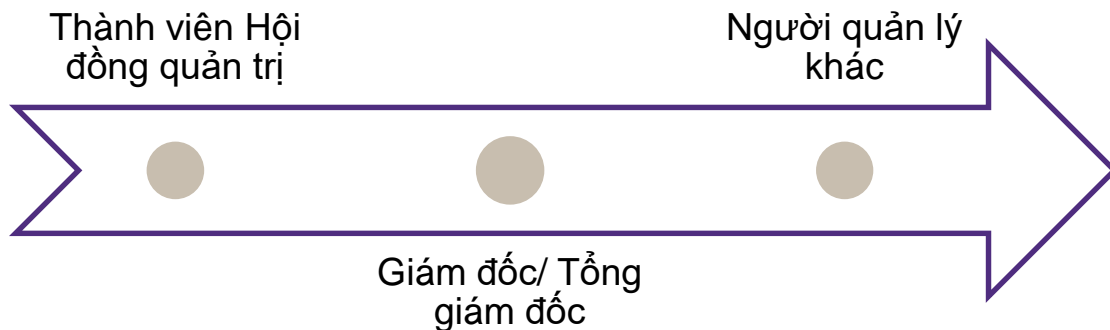
- Rút ngắn thời gian thông báo bằng văn bản từ 15 ngày xuống còn **03 ngày làm việc**
- Mỗi một lần tạm ngừng kinh doanh tối đa là 01 năm và **không có quy định về việc hạn chế số lần tạm ngừng liên tiếp**



## Giải thể

- Chỉ yêu cầu chữ ký của chủ sở hữu doanh nghiệp/đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp, bỏ yêu cầu chữ ký người đại diện theo pháp luật trên hồ sơ giải thể của doanh nghiệp
- Bỏ quy định nộp lại con dấu

## 8. TRÁCH NHIỆM LIÊN ĐỐI (áp dụng với CTCP)



Chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho công ty và bên thứ ba.







**NGHỊ ĐỊNH 18/2021/NĐ-CP VÀ ẢNH HƯỞNG TỚI  
CẤP PHÉP CHO EPE**

# ĐIỂM NỔI BẬT TRONG NGHỊ ĐỊNH 18/2021/ND-CP

Bổ sung quy định về điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất là khu phi thuế quan

Thủ tục cấp phép đối với EPE mới thành lập, mới mở rộng hoặc chuyển đổi từ non-EPE sang EPE

Thời điểm được áp dụng chính sách thuế đối với khu phi thuế quan

Thủ tục xác nhận đáp ứng điều kiện đối với EPE đang hoạt động

# ĐIỂM NỔI BẬT TRONG NGHỊ ĐỊNH 18/2021/ND-CP

## 1 năm

---

Thời gian để các EPE hoàn thiện điều kiện kiểm tra giám sát hải quan

## 24/4/2022

---

Thời hạn để các EPE đang hoạt động xin được xác nhận đáp ứng điều kiện nếu không muốn chuyển sang non-EPE



## **ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19 LÊN THUẾ VÀ LAO ĐỘNG**

**4.**

# ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19 LÊN THUẾ VÀ LAO ĐỘNG

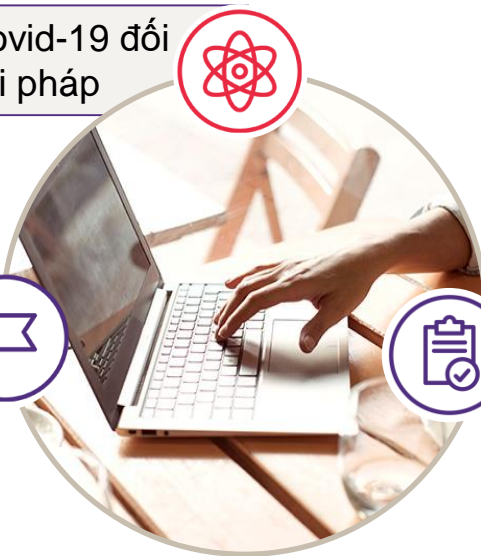
1. Tác động của Covid-19 đối với lao động và giải pháp



3. Một số hướng dẫn mới thuế thu nhập cá nhân



2. Một số hướng dẫn mới thuế thu nhập doanh nghiệp



# Thuế TNDN: Chi phí ủng hộ các quỹ và hỗ trợ người lao động

Chi phí ủng hộ  
cho các hoạt  
động phòng  
chống Covid-19

- Nghị định 44/2021/ND-CP
- Thông tư 41/2021/TT-BTC
- Công văn 4073/TCT-CS

Chi phí hỗ trợ  
cho người lao  
động tạm hoãn  
hợp đồng lao  
động

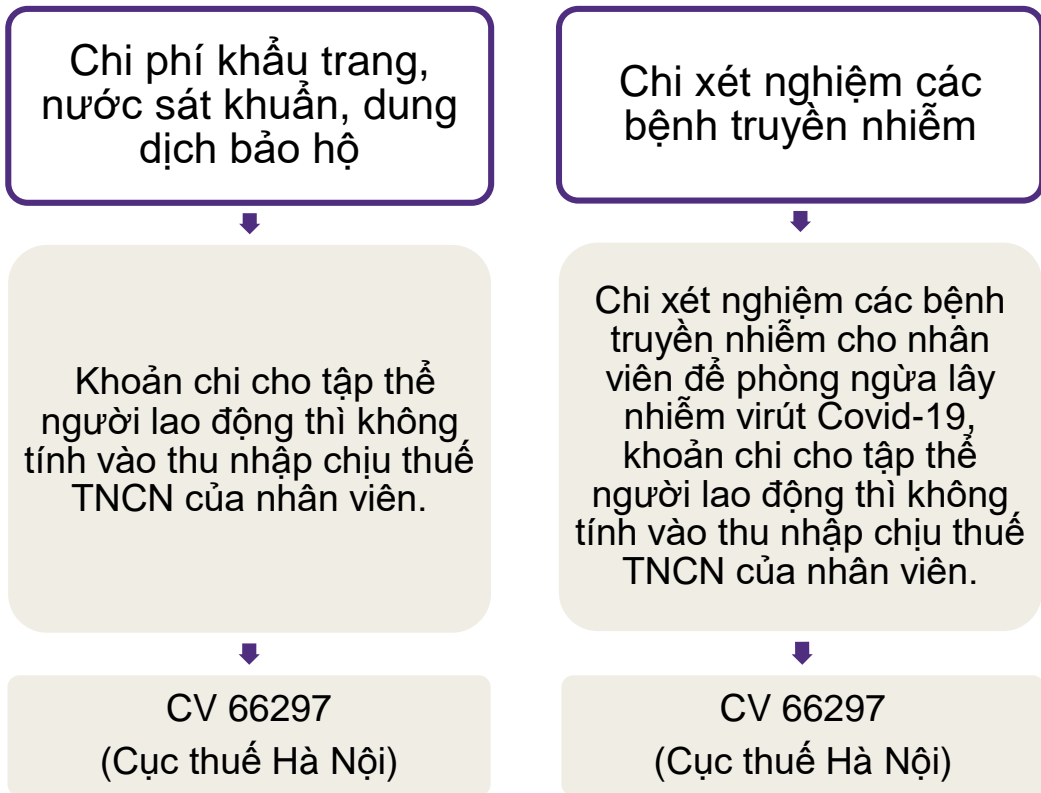
Lương cho  
người nước  
ngoài không có  
Giấy phép lao  
động do Covid-  
19

- Công văn 2099/CT-TTHT

Lương cho  
nhân viên  
trong thời gian  
giãn cách xã  
hội, tạm hoãn  
HĐLĐ

- Công văn 89924/CT-TTHT
- Công văn 4073/TCT-CS

# Thuế TNCN: các khoản lợi ích chung của người lao động



# Thuế TNDN: Chi phí đưa nhân viên vào Việt Nam/trở lại Việt Nam làm việc

Chi phí xét nghiệm Covid-19

- Công văn 5032/TCT-CS

Chi phí cách ly

- Công văn 1099/CT-TTHT
- Công văn 5032/TCT-CS

Chi phí cách ly tại khách sạn được thỏa thuận trong HĐLĐ/chính sách công ty

- Công văn 5032/TCT-CS

Chi phí vé máy bay

- Công văn 5032/TCT-CS



# Thuế TNCN: Chi phí đưa nhân viên vào Việt Nam/trở lại Việt Nam làm việc



- Công văn 5032/TCT-CS (Tổng cục Thuế)

# Thuế TNCN: Chi phí đưa nhân viên vào Việt Nam/trở lại Việt Nam làm việc



# CÁC LƯU Ý KHI CHUYỂN ĐỔI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VAS SANG IFRS

**NGUYỄN HỒNG HÀ, CPA, FCCA, MBA**

Phó Tổng Giám đốc Dịch vụ Kiểm toán  
Grant Thornton Việt Nam





# Nội dung

- Tổng quan về áp dụng IFRS tại Việt Nam
- Một số lưu ý khi chuyển đổi báo cáo tài chính VAS sang IFRS

A close-up photograph of a business meeting. In the foreground, a person's hand is pointing at a document on a desk. The document features a bar chart and several circular diagrams. Another person's hand is visible in the lower right, holding a black pen over the document. The background is softly blurred, showing a laptop and other office equipment. A semi-transparent white horizontal band is overlaid across the middle of the image, containing the title text.

# Tổng quan về áp dụng IFRS tại Việt Nam

# Tổng quan về IFRS

Hội đồng Chuẩn mực  
Kế toán Quốc tế



# Tổng quan về IFRS

Mục tiêu của phát triển các chuẩn mực IFRS là để nâng cao tính **minh bạch**, **trách nhiệm** và **hiệu quả** đối với thị trường tài chính Thế giới



**Minh bạch**



**Trách nhiệm**



**Hiệu quả**

# Hệ thống chuẩn mực IFRS

- **17** Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS)
- **28** Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS)
- **23** Thuyết minh IFRS (IFRIC)
- Bộ chuẩn mực IFRS cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ (IFRS for SMEs standard)



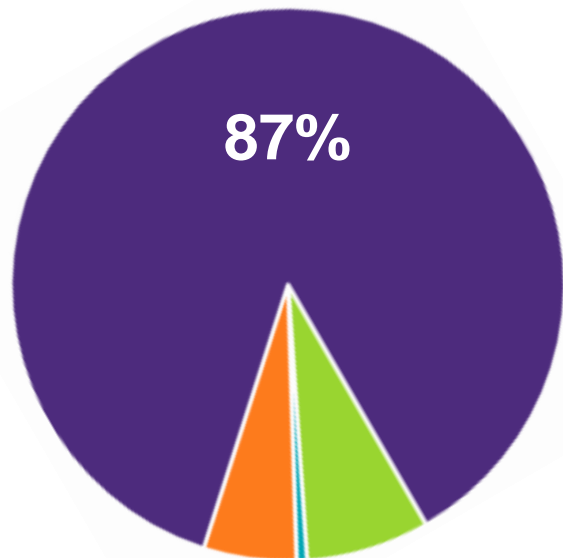


# Hiện trạng áp dụng IFRS trên Thế giới

87% vùng lãnh thổ yêu cầu sử dụng IFRS cho hầu hết các công ty trong nước

- **144/166** vùng lãnh thổ yêu cầu sử dụng IFRS cho toàn bộ hoặc hầu hết các công ty

- **9** vùng lãnh thổ có chuẩn mực kế toán quốc gia riêng hoặc có kế hoạch chuyển sang IFRS



- **12** vùng lãnh thổ cho phép toàn bộ hoặc hầu hết các công ty sử dụng IFRS

- **1** vùng lãnh thổ yêu cầu sử dụng IFRS cho các tổ chức tín dụng

# Hiện trạng áp dụng IFRS tại khu vực



## Châu Á – Úc



**25** quốc gia yêu cầu áp dụng IFRS



**3** quốc gia cho phép sử dụng IFRS

# Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

- **Luật kế toán năm 2015 có hiệu lực ngày 1/1/2017 và các hướng dẫn kèm theo**
- **Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành**
  - 26 Chuẩn mực kế toán ban hành từ 2000 - 2005
  - Các thông tư hướng dẫn lập báo cáo tài chính
- **Chế độ Kế toán đã ban hành**
  - Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200/2014 và Thông tư 202/2014)
  - Chế độ kế toán các lĩnh vực khác (doanh nghiệp đặc thù, Chứng khoán, bảo hiểm, tổ chức tín dụng)



# Áp dụng IFRS tại Việt Nam

## Giải pháp 1

Áp dụng IFRS là một bộ chuẩn mực áp dụng duy nhất

## Giải pháp 2

Chuyển đổi IFRS sang VFRS, áp dụng song song hai bộ chuẩn mực (tương tự TFRS, SFRS, HKFRS...)



**IFRS**  
International Financial Reporting Standards

# Lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam

## Giai đoạn 1

- Giai đoạn chuẩn bị từ năm 2019 đến 2021
- Hỗ trợ doanh nghiệp lần đầu áp dụng IFRS
- Dự án dịch IFRS sang tiếng Việt
- Đào tạo nhân lực hướng dẫn áp dụng IFRS

## Giai đoạn 2

- Giai đoạn thử nghiệm (2022 – 2025)
- Các doanh nghiệp áp dụng bao gồm Tập đoàn kinh tế Nhà nước, công ty niêm yết, đại chúng quy mô lớn
- Các công ty FDI được tự nguyện áp dụng IFRS

## Giai đoạn 3

- Giai đoạn bắt buộc áp dụng IFRS (từ 2025)
- Đối tượng bắt buộc là các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn
- Các công ty khác được tự nguyện áp dụng IFRS

A photograph of a business meeting. In the foreground, a person's hand is pointing at a document on a table. Another person's hand is holding a pen, ready to write on the document. The document features a bar chart and a pie chart. A laptop is visible on the left side of the table. The background is slightly blurred, showing other people in the meeting.

# **Một số lưu ý khi chuyển đổi báo cáo tài chính VAS sang IFRS**

# Các nội dung kế toán quan trọng

Chuẩn mực	IFRS/ IAS	VAS
Lần đầu áp dụng IFRS	IFRS 1	Không có
Đồng tiền kế toán và chức năng	IAS 1	VAS 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	IAS 7	VAS 24
Hợp nhất kinh doanh	IFRS 3	VAS 12
Tài sản cố định hữu hình	IAS 16	VAS 3
Tài sản cố định vô hình	IAS 38	VAS 4
Suy giảm giá trị tài sản	IAS 36	Không có
Doanh thu	IFRS 15	VAS 14, 15
Thuê tài sản	IFRS 16	VAS 6

# Các nội dung kế toán quan trọng

Chuẩn mực	IFRS/ IAS	VAS
Công cụ tài chính	IFRS 9	Không có
Lợi ích cho nhân viên	IAS 19	Không có
Thuế thu nhập	IAS 12	VAS 17
Bất động sản đầu tư	IAS 40	VAS 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	IFRS 10	VAS 25
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	IAS 28, IFRS 11	VAS 07, 08
Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động dừng kinh doanh	IFRS 5	Không có
Thanh toán bằng cổ phiếu	IFRS 2	Không có



# Các vấn đề thường gặp khi chuyển đổi từ VAS sang IFRS

1. Lần đầu áp dụng IFRS
2. Tài sản cố định
3. Công cụ tài chính
4. Doanh thu
5. Thuê tài sản

# Lần đầu áp dụng IFRS

IFRS và VAS	Hiện tại	Khác biệt chính
IFRS 1  Không có VAS tương đương	Không có VAS tương đương	<ul style="list-style-type: none"><li>• Không có VAS tương đương IFRS 1.</li><li>• IFRS 1 áp dụng cho đơn vị chuyển đổi báo cáo từ Chuẩn mực kế toán địa phương sang IFRS</li><li>• Thông tin so sánh phải chuyển đổi sang IFRS. Bao gồm số dư ba kỳ báo cáo cho báo cáo tình hình tài chính và 2 kỳ báo cáo cho báo cáo lãi lỗ</li><li>• Các điều chỉnh khác biệt giữa Chuẩn mực kế toán cũ và IFRS phải được điều chỉnh cho số dư đầu kỳ.</li><li>• Một số ngoại trừ áp dụng IFRS được cho phép đối với lần đầu áp dụng IFRS</li></ul>

# IFRS 1 - Lần đầu áp dụng IFRS

## Ví dụ: Báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2019	31/12/2018	1/1/2018
Tài sản dài hạn	XX	XX	XX
Tài sản ngắn hạn	XX	XX	XX
<b>Tổng tài sản</b>	<b><u>XXX</u></b>	<b><u>XXX</u></b>	<b><u>XXX</u></b>
Vốn chủ sở hữu	XX	XX	XX
Nợ dài hạn	XX	XX	XX
Nợ ngắn hạn	XX	XX	XX
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b><u>XXX</u></b>	<b><u>XXX</u></b>	<b><u>XXX</u></b>

# Các vấn đề thường gặp khi chuyển đổi từ VAS sang IFRS

1. Lần đầu áp dụng IFRS
2. Tài sản cố định
3. Công cụ tài chính
4. Doanh thu
5. Thuê tài sản

# Tài sản cố định

IFRS và VAS	Hiện trạng	Khác biệt chính
IAS 16 Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị  VAS 3 Tài sản cố định hữu hình	VAS 3 dựa trên phiên bản IAS 16 (năm 1998)	<ul style="list-style-type: none"><li>• IAS 16 không đưa ra ngưỡng giá trị cho tài sản cố định.</li><li>• Thông tư 45/2013 đưa ra bốn tiêu chí, trong đó có tiêu chí TSCĐ phải có giá trị trên 30 triệu VNĐ.</li><li>• Phân loại chi tiết khác nhau giữa IAS 16 và VAS 3</li><li>• VAS 3: Giá trị còn lại là giá vốn trừ khấu hao</li><li>• IAS 16: Giá trị còn lại là giá vốn trừ khấu hao và suy giảm giá trị tài sản</li><li>• IAS 16 cho phép sử dụng Phương pháp giá vốn và phương pháp định giá lại tài sản.</li><li>• IAS 16 yêu cầu xác định khấu hao cho từng bộ phận tài sản, nếu hoạt động độc lập tương đối</li><li>• IAS 16 yêu cầu xem xét lại giá trị có thể thu hồi hàng năm để xác định khấu hao</li></ul>

# Một số vấn đề chuyển đổi thường gặp

- Phân loại tài sản giá trị nhỏ từ chi phí trả trước sang tài sản
- Khác biệt về thời gian sử dụng ước tính (do khác biệt giữa thời gian sử dụng thực tế và Thông tư 45)
- Chuyển đổi từ phương pháp giá vốn sang phương pháp đánh giá lại tài sản, nếu áp dụng
- Chi phí xây dựng dở dang là một hạng mục trong tài sản
- Đánh giá dấu hiệu suy giảm giá trị tài sản hàng năm (IAS 36)
- Ghi nhận một số chi phí trước hoạt động từ Chi phí trả trước (B/S) sang Chi phí hoạt động (P/L) hoặc Lợi nhuận chưa phân phối nếu các khoản chi phí phát sinh trong kỳ trước



# Các vấn đề thường gặp khi chuyển đổi từ VAS sang IFRS

1. Lần đầu áp dụng IFRS
2. Tài sản cố định
3. Công cụ tài chính
4. Doanh thu
5. Thuê tài sản

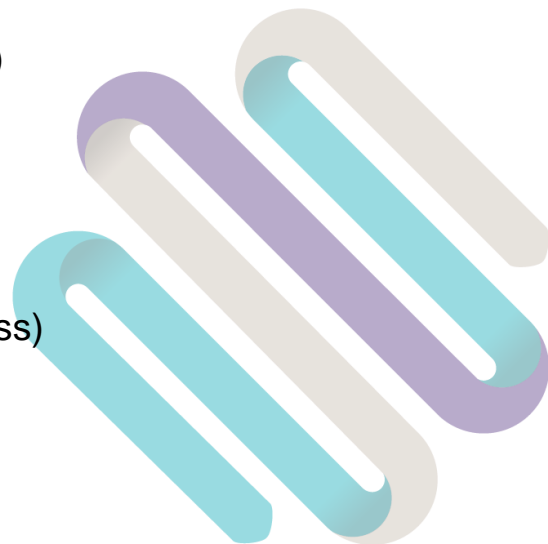
# Công cụ tài chính

IFRS và VAS	Hiện trạng	Khác biệt chính
IFRS 9 Công cụ tài chính	Không có VAS tương đương	<ul style="list-style-type: none"><li>▪ Phân loại tài sản tài chính theo IFRS 9:<ul style="list-style-type: none"><li>• Giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ</li><li>• Giá trị phân bổ</li><li>• Giá trị hợp lý thông qua thu nhập toàn diện khác</li></ul></li><li>▪ Trích lập dự phòng theo ECL</li></ul>
Không có VAS tương đương		



# Một số vấn đề chuyển đổi thường gặp

- Phân loại và định giá lại giá trị các công cụ tài chính
- Khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị phân bổ (Amortised cost) đối với:
  - Tiền gửi dài hạn
  - Vay có lãi suất khác lãi suất thị trường (ví dụ: vay lãi suất 0%)
  - Chi phí giao dịch
- Định giá theo giá trị hợp lý (fair value):
  - Phái sinh, các khoản đầu tư vốn
- Trình bày thông tin giá trị hợp lý theo cấp độ (cấp độ 1,2 và 3)
- Trích lập dự phòng phải thu theo lỗ tín dụng dự kiến (Expected credit loss)



# Các vấn đề thường gặp khi chuyển đổi từ VAS sang IFRS

1. Lần đầu áp dụng IFRS
2. Tài sản cố định
3. Công cụ tài chính
- 4. Doanh thu**
5. Thuê tài sản

# Doanh thu

IFRS và VAS	Hiện trạng	Khác biệt chính
<p>IFRS 15 – Doanh thu hợp đồng khách hàng</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• VAS 14 – Doanh thu và thu nhập khác</li><li>• VAS 15 – Hợp đồng xây dựng</li><li>• Thông tư 200/2014</li></ul>	<p>VAS 14 xây dựng trên cơ sở IAS 18 – Doanh thu</p>	<ul style="list-style-type: none"><li>▪ IFRS 15 đưa ra mô hình ghi nhận doanh thu theo 5 bước<ul style="list-style-type: none"><li>• Xác định hợp đồng</li><li>• Xác định nghĩa vụ thực hiện</li><li>• Xác định giá giao dịch</li><li>• Xác định nghĩa vụ đã thực hiện</li><li>• Xác định doanh thu trên cơ sở nghĩa vụ đã thực hiện</li></ul></li><li>▪ VAS xác định doanh thu trên cơ sở chuyển giao quyền và nghĩa vụ cho bên mua</li><li>▪ Thông tư 200 quy định ghi nhận doanh thu theo giá trị hợp lý từng nghĩa vụ đã thực hiện</li></ul>

# Một số vấn đề chuyển đổi thường gặp



- Về cơ bản Thông tư 200 đã điều chỉnh VAS 14 và 15 về việc ghi nhận doanh thu, bao gồm:
  - Doanh nghiệp đã chuyển giao lợi ích và rủi ro cho người mua
  - Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa
  - Doanh thu xác định tương đối chắc chắn
  - Xác định giá trị hàng hóa và dịch vụ riêng cho hợp đồng nhiều giao dịch
  - Quy định cụ thể ghi nhận doanh thu một số trường hợp như xây lắp, bán bất động sản ...
- Tuy nhiên Thông tư 200 không đưa ra hướng dẫn chi tiết về việc xác định giá trị hợp lý cho các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với khách hàng như IFRS 15.

# Các vấn đề thường gặp khi chuyển đổi từ VAS sang IFRS

1. Lần đầu áp dụng IFRS
2. Tài sản cố định
3. Công cụ tài chính
4. Doanh thu
- 5. Thuê tài sản**

# Thuê tài sản

IFRS và VAS	Hiện trạng	Khác biệt chính
IFRS 16 – Thuê tài sản	VAS 6 xây dựng trên cơ sở IAS 17 – Thuê tài sản	<ul style="list-style-type: none"><li>IFRS 16 yêu cầu ghi nhận quyền thuê đối với thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính</li></ul>
VAS 6 – Thuê tài sản		<ul style="list-style-type: none"><li>Giá trị ghi nhận quyền thuê theo dòng tiền tương lai chiết khấu theo lãi suất hiệu lực</li><li>Đơn vị được lựa chọn áp dụng đối với các hợp đồng thuê ngắn hạn và có giá trị nhỏ (&lt;5.000 USD)</li></ul>

# Lưu ý khi chuyển đổi từ VAS sang IFRS

## Xác định hợp đồng thuê





# CẬP NHẬT CHÍNH SÁCH THUẾ NĂM 2021

## BÀ NGUYỄN THỊ CÚC

Chủ tịch Hội Tư Vấn Thuế Việt Nam

Trọng tài viên VIAC

Nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục thuế

**Website:** [www.vtca.vn](http://www.vtca.vn). **Email:** [Hoituvanthevietnam@gmail.com](mailto:Hoituvanthevietnam@gmail.com)





# Bài giảng gồm các nội dung

- Nội dung mới của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019, áp dụng từ 1.7.2020
- NĐ số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định về hóa đơn, chứng từ.
- NĐ Số: 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 Quy định về Xử phạt vi phạm hành chính về Thuế, Hóa đơn
- NĐ Số: 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

# Sự cần thiết phải ban hành Luật quản lý

Luật QLT 38 được QH qua ngày 29/11/2006, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007, Từ đó đến nay Luật đã được sửa đổi, bổ sung ba lần tại: Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012, có hiệu lực từ ngày 01/7/2013; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 và Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016.

## Sau hơn 10 năm thực hiện, Luật quản lý thuế đã đạt được kết quả :

- Luật QLT là cơ sở để thực hiện cải cách thủ tục HC trong công tác quản lý thuế. Với các giải pháp đồng bộ cả về chính sách lẫn ứng dụng CNTT, Giảm số giờ Nộp thuế của Việt Nam , mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế, góp phần giảm thời gian và chi phí thủ tục, tăng sức cạnh tranh cho DN, cải thiện MTKD , thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.
- Cơ sở đối tượng nộp thuế đã được mở rộng, hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định. Số thu NSNN cán mốc 1 triệu tỷ đồng. Số lượng NNT tăng nhanh qua các năm

# Sự cần thiết phải ban hành Luật quản lý

- Tạo bước tiến quan trọng, sự đồng bộ nâng cao tính minh bạch đồng thời tăng cường vai trò kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan quản lý thuế, giám sát của xã hội trong công tác quản lý thuế, tạo mọi thuận lợi cho NNT tuân thủ quy định pháp luật về thuế, mặt khác tăng cường công tác cưỡng chế thuế, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.
- Là cơ sở để CQQLT phát triển quan hệ HTQT trong lĩnh vực QLT Tổng cục HQ đã là thành viên của tổ chức HQ thế giới, có quan hệ hợp tác với 182 cơ quan HQ các nước thành viên; cơ quan thuế đã tham mưu đàm phán, ký kết Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với 80 nước và vùng lãnh thổ. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực QLT đã tạo điều kiện thúc đẩy thương mại, đầu tư giữa VN với cộng đồng quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng.
- Góp phần thúc đẩy công tác hạch toán, kế toán thống kê và báo cáo tài chính của các DN và các CSSXKD, từ đó góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của NN. => tạo cơ sở pháp lý để ứng dụng CNTT trong công tác QLT như KK, nộp, hoàn thuế ĐT, HDDT, GDDT...

# Sự cần thiết phải ban hành Luật quản lý

**Bên cạnh những kết quả đã đạt được nói trên, công tác quản lý thuế còn có những hạn chế bất cập nhất định, cụ thể là:**

- Việc bổ sung sửa đổi 3 lần để khắc phục những hạn chế và để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, việc thường xuyên bổ sung, sửa đổi đã ảnh hưởng đến công tác QL thuế, một số văn bản luật (như Luật thuế SDD phi NN, Luật thuế BVMT...) có nội dung quy định về QLT nhưng chưa được SĐBS trong Luật quản lý thuế. => thiếu thống nhất trong các văn bản quy định pháp luật.
- Phạm vi điều chỉnh của Luật QLT bao gồm việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác NSNN do cơ quan quản lý thuế thu. Các khoản thu khác của NSNN không do cơ quan quản lý thuế thu theo quy định ở các văn bản pháp luật khác nhau, từ đó phạm vi điều chỉnh của luật chưa được đầy đủ. HĐ SXKD của khu vực kinh tế CT, hộ gia đình hoặc khu vực kinh tế phi chính thức chưa được quy định đầy đủ dẫn đến việc chưa bao quát nguồn thu phục vụ cho việc mở rộng cơ sở thuế.

# Sự cần thiết phải ban hành Luật quản lý

- Việc ứng dụng CNTT trong các cơ quan QLT đã được đẩy mạnh và phát huy được kết quả quan trọng, tuy nhiên cũng có nhiều nội dung liên quan đến công tác QLT như cơ sở dữ liệu TM, GDĐT... cũng chưa được quy định một cách toàn diện. => công tác QLT chưa theo kịp thực tiễn phát triển giao dịch TMHH và dịch vụ toàn cầu, chưa hỗ trợ tốt cho mục tiêu hiện đại hóa cơ quan QLT.
- Một số quy định về nguyên tắc QLT, quyền và nghĩa vụ của NNT, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan QLT chưa được quy định một cách đầy đủ; các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhất là cấp bộ, ngành, địa phương chưa được xác định rõ, vì vậy sự phối hợp giữa các cơ quan còn chưa chặt chẽ, quan hệ giữa NNT và CQT chưa thực sự cân bằng, còn **ngiên về nhiệm vụ, quyền hạn của CQT hơn là quyền và nghĩa vụ của NNT.**

# Sự cần thiết phải ban hành Luật quản lý

- Các quy định về chức năng QLT từ khâu ĐK, KK, tính thuế, ấn định thuế, nộp thuế, xử lý tiền chậm nộp, nợ đọng thuế còn chưa rõ ràng. Nhất là thủ tục hành chính, điều này cũng mang lại rủi ro tiềm ẩn trong việc thất thu về thuế cũng như các hiện tượng tiêu cực xảy ra trong công tác quản lý thuế.
- Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các hoạt động TM, đầu tư quốc tế ngày càng có vai trò quan trọng, nhất là hoạt động của các công ty đa quốc gia. Cùng với chính sách ưu đãi về thuế để thu hút đầu tư đã nảy sinh rủi ro về xói mòn cơ sở thuế và chuyển LN . Hội nhập quốc tế đòi hỏi phải bổ sung cơ sở PL, tăng cường HTQT trong lĩnh vực QLT trong đó có chuẩn mực quốc tế mà Việt Nam chúng ta cần tuân thủ.
- Công tác TR.T- Kiểm tra cần được hoàn thiện cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (như luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo, xử lý VPHC). Các quy định cần rõ về hành vi vi phạm, thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật, mặt khác cần quy định rõ về xử lý nợ đọng thuế. Bên cạnh đó cần nghiên cứu thực hiện nguyên tắc về quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế về quản lý thuế nhằm tạo ra cơ chế rõ ràng, minh bạch.

# Sự cần thiết phải ban hành Luật quản lý

- Những hạn chế bất cập về chính sách nói trên, cùng với cơ chế còn nặng về thủ tục hành chính của một bộ phận cán bộ công chức, mặt khác do tính chất phức tạp của kinh tế thị trường, nhạy cảm của công tác QLT đã ảnh hưởng đến việc tuân thủ quy định PL về thuế và QLT. Tình trạng nợ đọng thuế còn cao, chưa được giải quyết một cách dứt điểm.
- Qua đánh giá thực trạng và việc thực thi Luật quản lý thuế và qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, cần thiết phải sửa đổi Luật quản lý thuế để áp dụng sớm.
- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế cũng nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập hiện nay về công tác quản lý thuế, rà soát và thống nhất giữa Luật quản lý thuế và các Luật thuế, các văn bản pháp luật có liên quan.

# Sự cần thiết phải ban hành Luật quản lý

- Xuất phát từ yêu cầu của cải cách hành chính, trong đó có cải cách tài chính công, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới hoạt động quản lý thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản hóa, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế để phòng chống trốn thuế, thất thu và nợ đọng thuế.
- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế nhằm tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế, trong đó coi trọng phát triển thành phần kinh tế tư nhân, khuyến khích các hộ kinh doanh mở rộng quy mô đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động trong quá trình hình thành các tổ chức hợp tác, hoặc chuyển đổi hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp, tạo thuận lợi để mở rộng cơ sở nộp thuế.
- Luật quản lý thuế sửa đổi nhằm tiếp cận tới các chuẩn mực và thông lệ quốc tế để góp phần thu hút đầu tư trong nước, nước ngoài, tạo cơ sở để tham gia đàm phán, ký kết các Hiệp định đa phương, song phương về thuế.
- Việc sửa đổi Luật quản lý thuế tạo hành lang pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại cho công tác quản lý thuế, trong đó có việc áp dụng rộng rãi phổ biến quản lý thuế điện tử, giao dịch điện tử trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.



# Sự cần thiết phải ban hành Luật quản lý

## Mục đích, yêu cầu

Việc xây dựng Luật quản lý thuế (sửa đổi) cần đạt được các mục đích, yêu cầu sau:

- Xây dựng Luật quản lý thuế hoàn chỉnh, toàn diện nhằm tạo cơ sở cho quản lý thuế hiện đại, tiếp cận tới những chuẩn mực, thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện tình hình thực tế của Việt Nam.
- Xây dựng Luật quản lý thuế rõ ràng, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, cho cơ quan quản lý thuế thực hiện nghiêm quyền, nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định pháp luật, tích cực phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

Luật Quản lý thuế số 38/2019/ QH 14 ngày 13/6/2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01.7.2020, riêng quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử có hiệu lực từ Ngày 01.07.2022 , Sau đây là một số nội dung mới cơ bản nhất:

## **Điều 5 .Nguyên tắc quản lý thuế**

- Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và các văn bản pháp luật có liên quan bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.
- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý thuế; áp dụng các nguyên tắc quản lý thuế theo thông lệ quốc tế trong đó có nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế; nguyên tắc quản lý rủi ro và các nguyên tắc khác phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 8. Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

- NNT, CQ QL thuế, CQQL nhà nước, TC-CN có đủ điều kiện thực hiện GDĐT trong lĩnh vực thuế phải thực hiện GDDT với CQ thuế theo quy định của Luật QLT và pháp luật về GDDT
- NNT đã thực hiện GDDT trong lĩnh vực thuế thì không phải thực hiện các phương thức giao dịch khác.
- CQQL thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục HC thuế cho NNT bằng phương thức ĐT phải xác nhận việc hoàn thành GDDT của NNT...theo quy định
- CQ, TC đã kết nối TTĐT với CQ thuế phải sử dụng chứng từ điện tử trong giao dịch với CQ thuế; sử dụng CTĐT để giải quyết các thủ tục HC cho NNT, không được yêu cầu người nộp thuế nộp chứng từ giấy.
- CQ Thuế tổ chức cung cấp dịch vụ GDDT trong lĩnh vực thuế, XD, QL, vận hành hệ thống tiếp nhận và xử lý dữ liệu thuế điện tử bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật và liên tục;

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 9. Quản lý rủi ro trong quản lý thuế

- Cơ quan thuế áp dụng quản lý rủi ro trong đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, hoàn thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quản lý và sử dụng hóa đơn, chứng từ và các nghiệp vụ khác trong quản lý thuế.
- Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro trong khai thuế, hoàn thuế, không thu thuế, kiểm tra thuế, thanh tra thuế và các nghiệp vụ quản lý thuế khác.
- Áp dụng cơ chế quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế bao gồm: thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế; xây dựng tiêu chí quản lý thuế; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế; phân loại mức độ rủi ro và tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thuế phù hợp.
- Đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế và phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 15 BS Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc QLT.

- **Bộ Công Thương** : Chỉ đạo, hướng dẫn các CQ chức năng trong việc kết nối, cung cấp TT liên quan để phối hợp với Bộ TC trong QL thuế đối với các TC-CN hoạt động TMĐT; nhượng quyền TM và các hoạt động liên quan;
- **Bộ Thông tin và Truyền thông** : Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan QL thuế để QL thuế đối với hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, trò chơiĐT trên mạng;
- **NHNN Việt Nam** : Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức TD trong việc kết nối, cung cấp thông tin với cơ quan QL thuế liên quan đến giao dịch qua NH của các TC-CN và phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định ;Thiết lập cơ chế QL, giám sát các giao dịch TT hỗ trợ QL thuế đối với hoạt động cung cấp DV xuyên biên giới trong TMĐT.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 16: BS Quyền của người nộp thuế

- Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; **được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số thuế không được hoàn.**
- Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lý thuế, đại lý làm thủ tục hải quan.
- Được nhận quyết định xử lý về thuế, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, **được yêu cầu giải thích nội dung quyết định xử lý về thuế; được bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế; được nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế.**

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

- Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật.
- Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.
- Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
- *Không bị xử lý vi phạm về thuế, không tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.*
- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về tố cáo.
- Được tra cứu, xem, in toàn bộ chứng từ điện tử mà mình đã gửi đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật này và của pháp luật về giao dịch điện tử.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Đ21, 22: Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của KTTNN, TTNN**

### 2. Đối với kiến nghị của CQ KTNN liên quan đến nghĩa vụ thuế

a) Trường hợp cơ quan KTNN trực tiếp kiểm toán NNT có nội dung về nghĩa vụ nộp NSNN thì CQ KTNN phải gửi biên bản hoặc báo cáo KT cho NNT, NNT thực hiện kiến nghị theo báo cáo KT của cơ quan KTNN. Nếu NNT không đồng ý với cơ quan KTNN thì khiếu nại kiến nghị lên CQKTTNN

b) Trường hợp cơ quan KTNN không trực tiếp KT đối với NNT mà thực hiện KT tại CQ QL thuế thì cơ quan KTNN gửi bản trích sao có kiến nghị LQ đến nghĩa vụ thuế cho NNT thực hiện. CQQL thuế có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiến nghị của KTNN. Nếu NNT chưa đồng ý thì có văn bản đề nghị CQQL thuế, KTNN xem xét . Căn cứ đề nghị của NNT, KTNN chủ trì, phối hợp với CQ thuế thực hiện việc xác định chính xác nghĩa vụ thuế của NNT và chịu trách nhiệm theo quy định của PL.



# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của ngân hàng thương mại

1. NHTM có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với CQ thuế, KBNN trong việc thực hiện nộp thuế , hoàn thuế ĐT cho NNT; xử lý, đối soát DL về nộp thuế, hoàn thuế ĐT;

b) Truyền, nhận thông tin chứng từ nộp thuế ĐT, chuyển tiền thanh toán các khoản thu NSNN cho KB NN..

c) Hỗ trợ NNT trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của NNT, người khai HQ theo quy định của PL.

2. Cung cấp thông tin về số hiệu TK theo MST của NNT khi mở TK

3. KT, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định pháp luật về thuế của TC-CN ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có phát sinh thu nhập từ Việt Nam....

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 30. Đối tượng ĐK thuế và cấp MST Cụ thể và chi tiết hơn.**

Việc cấp mã số thuế được quy định như sau:

- a) DN- TCKT.. được cấp 01 MST duy nhất để sử dụng trong suốt QTHĐ .NNT có CN, VP đại diện, đơn vị PT trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế thì được cấp MST phụ thuộc. Trường hợp thực hiện ĐK thuế theo cơ chế một cửa liên thông cùng với đăng ký DN, ĐKHTX, đăng ký KD thì MS ghi trên giấy chứng nhận đăng ký đồng thời là MST;
- b) Cá nhân được cấp 01 MST duy nhất để sử dụng trong suốt cuộc đời của CN đó. Người PT của CN được cấp MST để GTGC cho NNTTNCN. MST cấp cho người PT đồng thời là MST của CN khi người phụ thuộc phát sinh nghĩa vụ với NSNN;
- d) MST đã cấp không được sử dụng lại để cấp cho NNT khác;
- đ) MST của DN-TCKT sau khi chuyển đổi loại hình, bán, tặng, cho, thừa kế được giữ nguyên;

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 44. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm được quy định như sau:

- Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm;
- Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế;

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 47. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế**

1. NNT phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho CQ thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.
2. Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; cơ quan thuế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 47. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế**

Sau khi CQ thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau thanh tra,KT tại trụ sở của NNT thì việc khai BS hồ sơ khai thuế được quy định như sau:

- a) NNT được khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với trường hợp làm tăng số tiền thuế phải nộp, giảm số tiền thuế được khấu trừ hoặc giảm số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn và bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này;
- b) Trường hợp NNT phát hiện hồ sơ khai thuế có sai, sót nếu khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được KT, tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn thì thực hiện theo quy định về giải quyết khiếu nại về thuế.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 57. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được quy định như sau:

- a) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;
- b) Tiền nợ thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp quá hạn chưa thuộc đối tượng áp dụng các biện pháp cưỡng chế;
- c) Tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp phát sinh

**Hiện hành: 1.Tiền thuế nợ. 2.tiền thuế truy thu. 3.Tiền chậm nộp. 4.Tiền thuế PS. 5.Tiền phạt**

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 60. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. NNT có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Trường hợp NNT đề nghị bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan quản lý thuế thực hiện bù trừ.

2. Trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do không hoàn trả trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 72. Tiếp nhận và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế**

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế thực hiện phân loại hồ sơ và thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ.

## **Điều 74. Địa điểm kiểm tra hồ sơ hoàn thuế**

1. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của cơ quan quản lý thuế.
2. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế được thực hiện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trụ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.



# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 75. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế

3. Quá thời hạn hoàn thuế theo quy định : 06 ngày nếu hoàn thuế trước, 40 ngày nếu hoàn thuế sau , nếu việc chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, **cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi 0,03%/ngày tính theo số ngày chậm hoàn trả từ nguồn ngân sách trung ương.**

## Điều 77. Thanh tra, kiểm tra sau hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế và trong **thời hạn 05 năm** kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 79. Miễn thuế, giảm thuế

**Miễn thuế** đối với các trường hợp sau đây:

- a) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống;
- b) Cá nhân có số thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công từ 50.000 đồng trở xuống.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 83. Các trường hợp được khoan tiền thuế

- NNT có quyết định giải thể gửi cơ quan quản lý thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh để làm thủ tục giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh đã thông báo người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về ĐKKD nhưng NNT chưa hoàn thành thủ tục giải thể.
- NNT đã nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.
- NNT không còn HĐKD tại địa chỉ KD đã đăng ký với cơ quan ĐKKD, CQ thuế đã phối hợp với UBND cấp xã nơi có trụ sở KD, địa chỉ NNT để kiểm tra, xác minh thông tin NNT không hiện diện tại địa bàn và thông báo trên toàn quốc NNT hoặc đại diện PL không hiện diện tại địa chỉ đã đăng ký .
- NNT đã bị CQ thuế có văn bản đề nghị CQ có thẩm quyền thu hồi hoặc đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; giấy phép thành lập và hoạt động.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 85: Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt**

- Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của NNT không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà CQ thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định và các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt này đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế nhưng không có khả năng thu hồi.
- NNT là CN, CNKD, chủ hộ KD chủ DNTN và công ty TNHH 1 thành viên đã được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại khoản này trước khi quay lại SXKD hoặc thành lập cơ sở SXKD mới thì phải hoàn trả cho NN khoản nợ tiền thuế, tiền phạt.. đã được xóa.
- Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với các TH bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh.. đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định và đã được gia hạn nộp thuế theo quy định mà vẫn còn thiệt hại, không có khả năng phục hồi được SXKD và không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## Điều 89: Hóa đơn điện tử

1. HĐĐT là HĐ có mã hoặc không có mã của CQ thuế được thể hiện ở dạng DLĐT do TC-CN bán HH cung cấp DV lập, ghi nhận thông tin bán HH, CCDV theo quy định của PL về kế toán, thuế bằng phương tiện ĐT, bao gồm cả trường hợp HĐ được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển DL với CQ thuế.

2. HĐ ĐT gồm HĐ GTGT, HĐ bán hàng, tem ĐT vé ĐT, thẻ ĐT, phiếu thu ĐT, phiếu XK kiêm VC ĐT hoặc các chứng từ ĐT khác.

3. HĐ ĐT có mã của CQ thuế là HĐ ĐT được CQ thuế cấp mã trước khi TC CN bán HH, cung cấp DV gửi cho người mua.

Mã của CQ thuế gồm số giao dịch là một dãy số duy nhất do hệ thống của CQ thuế tạo ra và một chuỗi ký tự được CQ thuế mã hóa dựa trên thông tin của người bán lập trên hóa đơn.

4. HĐ ĐT không có mã của CQ thuế là do tổ chức bán HH, cung cấp DV gửi cho người mua không có mã của cơ quan thuế.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 101. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, thực hiện các dịch vụ theo thỏa thuận với người nộp thuế.
2. Các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện đăng ký với Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

## **Điều 102. Điều kiện cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**

1. Là doanh nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Có ít nhất 02 người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế, làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 104. Cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế**

1. Dịch vụ do tổ chức KD DV làm TT về thuế bao gồm:

a) Thủ tục ĐK thuế, khai thuế, nộp thuế, QT thuế, lập hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và các thủ tục về thuế khác thay NNT;

b) Dịch vụ tư vấn thuế;

2. ĐLT có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các dịch vụ với người nộp thuế theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Tuân thủ Luật này, pháp luật về thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong hoạt động hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

# I. Nội dung mới của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

## **Điều 150. Bổ sung một điều vào Luật Kế toán số 88/2015/QH13**

Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 của Luật Kế toán như sau:

**“Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế**

**Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.”**

Ngày 19/10/2020 Chính phủ đã ban hành các NĐ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14: NĐ số 123/2020/NĐ-CP Quy định về Hóa đơn Chứng từ; Nghị định số 125/2020/NĐ-CP Quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật QLT.



# Nội dung tóm tắt Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

Quy định về Hóa đơn Chứng từ  
Hiệu lực thi hành từ ngày **01/07/2022**

# NĐ 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

NĐ 123/2020 có sự thay đổi so NĐ 51, sắp xếp lại các đối tượng áp dụng như sau:

1- Tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, gồm:

a) Doanh nghiệp, chi nhánh, VP đại diện của D.ng NN tại VN;

b) HTX, Liên hiệp HTX;

c) Hộ, cá nhân kd

d) Đvị sự nghiệp công lập có bán HH, cung cấp DV

e) TChức ko phải là D.ng nhưng có hoạt động kd

# NĐ 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

- 2- Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa dịch vụ.
- 3- Tổ chức thu thuế, thu phí và lệ phí
- 4- Người nộp thuế, phí và lệ phí
- 5- Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN
- 6- Tổ chức nhận in HĐ chứng từ; T chức cung cấp phần mềm tự in chứng từ; T chức cung cấp DV HĐ, chứng từ điện tử
- 7- Cq thuế, bao gồm TCT, CT, CCT
- 8- Cq Hải quan bao gồm TCHQ, Cục HQ, Cục KT sau thông quan, CCHQ
- 9- Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sd HĐ CT

# NĐ 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

- NĐ 123/2020 bao gồm các quy định về hóa đơn điện tử tại NĐ 119/2018/NĐ-CP
- Quy định chi tiết các nội dung liên quan đến nội dung HĐ, thời điểm lập HĐ (trước quy định tại Thông tư của BTC)
- Bổ sung một chương riêng **Quy định về chứng từ** (biên lai thu thuế, phí; chứng từ khấu trừ thuế TNCN)
- Bổ sung một chương về XD, tra cứu thông tin HĐ CT (Chương IV)
- Bổ sung quy Định về kết nối thông tin, HĐ ĐT đối với các trường hợp bán lẻ HH, dịch vụ ăn uống....

# NĐ 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

- Bỏ các nội dung về xử phạt vi phạm hành chính về HĐ CT của NĐ 51/2010 (ban hành NĐ 125/2020 về xử phạt)
- **Không còn bắt buộc sử dụng hoá đơn điện tử từ ngày 01/11/2020.** Cụ thể, NĐ 123/2020 bãi bỏ các khoản 2 và khoản 4 Điều 35 NĐ 119/2018 sau:  
*“2. Việc tổ chức thực hiện hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo quy định của Nghị định này thực hiện xong đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh chậm nhất là ngày 01 tháng 11 năm 2020.”*
- *“4. Kể từ ngày 01/11/2020, các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ hết hiệu lực thi hành.”*

# NĐ 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

- Như vậy, không còn bắt buộc các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải hoàn thành việc tổ chức thực hiện hóa đơn điện tử, hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế từ ngày 01/11/2020.
- Đồng thời các Nghị định 51/2010/NĐ-CP , Nghị định 04/2014/NĐ-CP và Nghị định 119/2018/NĐ-CP tiếp tục có hiệu lực thi hành đến ngày 30/6/2022.
- Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin áp dụng quy định về hoá đơn, chứng từ điện tử theo Nghị định 123/2020/NĐ-CP trước ngày 01/7/2022.

# **TT SỐ: 88/2020/TT-BTC ng 30 . 10 . 2020 SĐBS Điều 26 TT số 68/2019/TT-BTC ngày 30 . 9 . 2019 HDNĐ số 119/2018/NĐ-CP**

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 26 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính như sau:

“2. Từ ngày TT này có hiệu lực thi hành đến ngày 30. 6.2022, các văn bản sau đây vẫn có hiệu lực thi hành:

a) TT số 32/2011/TT-BTC ngày 14. 03. 2011 về khởi tạo, phát hành và sử dụng HDĐT bán HH, cung ứng dịch vụ;

b) TT số 191/2010/TT-BTC ngày 01. 12 . 2010 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải;

c) TT số 39/2014/TT-BTC ngày 31.3 . 2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 .8 . 2014, TT số 26/2015/TT-BTC ngày 27. 02 . 2015 của Bộ Tài chính);

# **TT SỐ: 88/2020/TT-BTC ng 30 . 10 . 2020 SĐBS Điều 26 TT số 68/2019/TT-BTC ngày 30 . 9 . 2019 HDNĐ số 119/2018/NĐ-CP**

d) QĐ 1209/QĐ-BTC ngày 23 . 6 . 2015 của Bộ trưởng Bộ TC về việc thí điểm sử dụng HDDT có mã xác thực của cơ quan thuế, QĐ số 526/QĐ-BTC ngày 16 . 4 . 2018 về việc mở rộng phạm vi thí điểm sử dụng HDDT có mã xác thực của cơ quan thuế;

d) QĐ số 2660/QĐ-BTC ngày 14.12.2016 của BT Bộ TC VV gia hạn thực hiện QĐ số 1209/QĐ-BTC ngày 23 . 6 . 2015;

c) Thông tư số 37/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ TC SĐBS TT số 39/2014/TT-BTC ngày 31. 3.2014 của Bộ TC (được SĐBS bởi TT số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, TT số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính)”.  
2. Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 26 TT số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính: bỏ quy định bắt buộc SDHDDT từ 1.11.2020 và hiệu lực của các VB trên.



# **NĐ 125/2020/NĐ-CP** **ngày 19/10/2020**

Quy định về Xử phạt vi phạm hành chính về Thuế, Hóa đơn  
Hiệu lực thi hành từ ngày **05/12/2020**

# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

- NĐ này quy định về hành vi vi phạm HC, hình thức xử lý, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm HC và một số thủ tục xử phạt vi phạm HC về Thuế, Hóa đơn.
- Không áp dụng đối với vi phạm HC về phí, lệ phí; vi phạm HC về thuế dv HH XK, NK do HQ quản lý thu.
- ND mới ; ko áp dụng với vi phạm quy định về thủ tục ĐK thuế, vi phạm quy định về thông báo tạm ngừng HĐKD, thông báo tiếp tục hoạt động kinh doanh trước thời hạn với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã của các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Vi phạm hành chính về thuế:**

Là hành vi có lỗi do T chức, cá nhân thực hiện vi phạm quy định của PL về QLT, PL thuế và các khoản thu khác mà không phải là tội phạm và theo quy định của PL phải bị xử phạt vi phạm hành chính

## **Vi phạm hành chính về HĐ:**

- Là hành vi có lỗi do TC-CN thực hiện vi phạm quy định của pháp luật về HĐ mà không phải là tội phạm và theo quy định của PL phải bị xử phạt vi phạm HC.
- Số tiền thuế trốn là số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế mà NNT bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xác định trong biên bản vi phạm hành chính, biên bản thanh tra (kiểm tra) thuế.

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Đối tượng bị xử phạt vi phạm HC về thuế, HĐ**

a) NNT có hành vi vi phạm hành chính về thuế, HĐ.

ND BS; Trường hợp NNT ủy quyền cho TC-CN khác thực hiện các nghĩa vụ về thuế, thì nếu bên được ủy quyền có hành vi vi phạm hành chính thì TC-CN được ủy quyền bị xử phạt .

TC-CN có nghĩa vụ đăng ký thuế, khai, nộp thuế thay NNT mà TC-CN này có hành vi thì tổ chức, cá nhân này bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định .

- Quy định rõ đơn vị phụ thuộc của DN, địa điểm KD trực tiếp, KK nộp thuế, sử dụng HĐ được xác định là tổ chức bị xử phạt VPHC về thuế, HĐ

# NĐ 125/2020/NĐ-CP

- Đ4.1. **Hành vi sử dụng HĐ-CT không hợp pháp:**
- HĐ-CT chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng;
- HĐ bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn,
- ĐHĐT không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;
- ĐHĐT chưa có mã của cơ quan thuế;
- ĐH mua HHDV có ngày lập trên HĐ từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ KD đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- g) HĐ-CT mua HHDV có ngày lập trên HĐ-CT trước ngày xác định bên lập HĐ-CT hoạt động tại địa chỉ KD đã ĐK hoặc chưa có TB của CQ thuế về việc bên lập HĐ-CT không hoạt động tại địa chỉ đã ĐK, nhưng CQ thuế hoặc CQ công an ... đã có kết luận đó là HĐ, chứng từ không hợp pháp

# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

## Đ.4.2 .Hành vi sử dụng không hợp pháp HĐ-CT

- HĐ-CT không (HĐ-CT ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán HHDV không có thật một phần hoặc toàn bộ); HĐ phản ánh không đúng GT thực tế phát sinh hoặc lập HĐ không, giả;
- HĐ có sự chênh lệch về giá trị HHDV hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của HĐ;
- HĐ để quay vòng khi vận chuyển HH trong khâu lưu thông hoặc dùng HĐ của hàng hóa, dịch vụ khác;
- HĐ-CT của TC-CN khác để hợp thức hóa
- HĐ-CT mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

## Điều 5. Nguyên tắc xử phạt VPHC về thuế, HĐ

-TCCN thực hiện nhiều hành vi VPHC thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các trường hợp sau:

- a) **BS** Cùng một thời điểm NNT khai sai 1 hoặc nhiều chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế của cùng một sắc thuế thì hành vi khai sai thuộc xử phạt về thủ tục thuế chỉ bị xử phạt về một HV khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế với khung phạt tiền cao nhất và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần;
- b) Cùng một thời điểm NNT chậm nộp nhiều hồ sơ khai thuế của nhiều kỳ tính thuế nhưng cùng một sắc thuế thì chỉ bị xử phạt về một hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế có khung phạt tiền cao nhất và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần.

# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

c) **BS** Trường hợp cùng một thời điểm NNT chậm nộp nhiều thông báo, báo cáo cùng loại về hóa đơn thì người nộp thuế bị xử phạt về một hành vi chậm nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện quy định tại Nghị định này và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần;

d) **BS** Hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn thuộc trường hợp bị xử phạt theo Điều 16, Điều 17 Nghị định này thì không bị xử phạt theo Điều 28 Nghị định này.

Trường hợp trong số hồ sơ khai thuế chậm nộp có hồ sơ khai thuế chậm nộp thuộc trường hợp trốn thuế thì tách riêng để xử phạt về hành vi trốn thuế;



# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

## Điều 6, Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trong lĩnh vực thuế, hóa đơn

1. Tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
2. BS Vi phạm hành chính với số tiền thuế (số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn) **từ 100.000.000 đồng trở lên hoặc giá trị hàng hóa, dịch vụ từ 500.000.000 đồng trở lên được xác định là vi phạm hành chính về thuế có quy mô lớn** theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính. **Vi phạm hành chính từ 10 số hóa đơn trở lên được xác định là vi phạm hành chính về hóa đơn có quy mô lớn** theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

## Đ7. Hình thức Phạt tiền

- Phạt tiền tối đa không quá **100.tr** đối với tổ chức và không **quá 50.tr** đối với CN thực hiện hành vi **VPHC về HĐ**.
- Phạt tiền tối đa không quá **200.tr** đối với TC và không quá **100tr** đối với NNT là CN đối với **hành vi vi phạm thủ tục thuế**.
- Phạt **20%** số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định đối với HVkhai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế miễn, giảm, hoàn.
- Phạt từ **1 đến 3 lần** số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế.
- Mỗi tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ được tính tăng hoặc giảm **10%** mức phạt trung bình của khung phạt tiền

# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

- **Điều 8. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, HĐ; thời hạn được coi là chưa bị xử phạt; thời hạn truy thu thuế**
- Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn là 01 năm
- Thời hiệu xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế là 02 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.
- Thời hiệu xử phạt đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn là 05 năm.
- Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt VPHC về thuế, hóa đơn
- TC-CN bị xử phạt VPHC về thuế, HĐ nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong QĐ xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm kể từ ngày chấp hành xong QĐ xử phạt HC khác hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành QĐ xử phạt mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt VPHC về hành vi đó.

# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

## Thời hạn truy thu thuế

a) Quá thời hiệu xử phạt VPHC về thuế thì NNT không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ tiền thuế truy thu (số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tiền thuế..) vào NSNN trong thời hạn 10 trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp NNT không ĐK thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tiền thuế cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

b) Thời hạn truy thu thuế 10 năm trên chỉ áp dụng đối với các khoản thuế theo pháp luật về thuế và khoản thu khác **do TCCN tự khai, tự nộp vào NSNN.**

Đối với các khoản thu từ đất đai hoặc khoản thu khác thì cơ quan có thẩm quyền xác định thời hạn truy thu theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan nhưng không ít hơn thời hạn truy thu 10 năm.

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

- **BS Đ9, Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, HĐ**
- NNT chậm thực hiện thủ tục thuế, HĐ bằng phương thức ĐT do sự cố kỹ thuật của hệ thống CNTT
- + NNT vi phạm hành chính về thuế do thực hiện theo văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- CN trực tiếp quyết toán thuế TNCN chậm nộp hồ sơ QT thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế
- CN chậm thay đổi thông tin về CMND khi được cấp thẻ căn cước công dân

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 10. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày và có tình tiết giảm nhẹ.

2. - Tăng mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm thời hạn về ĐK thuế:

HH phạt tiền từ 400.000đ đến 2.Trđ. Bằng từ 1 tr đ đến 10 tr đ tùy hành vi và BS phạt thông báo tạm ngừng hoạt động KD; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 11. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế**

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) TB thay đổi nội dung ĐK thuế quá thời hạn quy định từ 01 đến 30 ngày nhưng không làm thay đổi giấy CN đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế mà có tình tiết giảm nhẹ;
- b) TB thay đổi nội dung ĐK thuế quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế mà có tình tiết giảm nhẹ.

2. **Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 7 tr / Hiện hành 400 000 đ đến 2tr đồng** tùy theo thời hạn

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

**Điều 12. Xử phạt hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 8 tr đồng đối với mức độ vi phạm của từng hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn

+ Hiên hành: phạt tiền từ 400.000đ đến 3.trđ.



# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 13. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày và có tình tiết giảm nhẹ.
2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 25tr tùy thuộc vào mức độ của hành vi vi phạm. **Thay vì HH 400.000đ đến 5.trđ.**

## **Điều 14. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế**

1. Phạt tiền từ 2.tr đồng đến 5.tr đồng tùy thuộc vào mức độ của hành vi vi phạm. **HH 400.000đ đến 2.000.000đ.**

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

**Điều 15. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế**

1. Phạt tiền từ 2.tr đồng đến 10 tr đồng đồng tùy thuộc vào mức độ của hành vi vi phạm.

**HH 800.000đ đến 5.trđ.**

**Điều 16. Xử phạt HV khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn**

Phạt 20% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn cao hơn so với quy định

**Điều 17. Xử phạt hành vi trốn thuế / bỏ gian lận**

1. Phạt tiền 1 đến 3 lần số thuế trốn đối với NNT tùy thuộc vào hành vi vi phạm cụ thể có tính đến yếu tố tăng nặng, giảm nhẹ

# NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

- D19, Xử phạt vi phạm HC về thuế đối với TC'CN liên quan
- Tăng mức phạt tiền từ đối với hành vi “thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính thuế; hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin liên quan đến tài sản, quyền, nghĩa vụ về tài sản của NNT do mình nắm giữ...”:
- Phạt tiền từ 6.trđ đến 16.trđ đối với tổ chức; từ 3.trđ đến 8.trđ đối với cá nhân
- **Hiện hành: phạt tiền từ 5.trđ đến 10 trđ đối với tổ chức; từ 2,5 trđ đến 5.trđ đối với CN.**

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 20. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về HĐ đặt in**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 50tr đồng tùy theo hành .

## **Điều 21. Xử phạt hành vi VP quy định về in HĐ đặt in**

1. **Chuyển từ phạt tiền sang** Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Báo cáo về việc nhận in HĐ quá thời hạn theo quy định từ 01 đến 05 ngày, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định;
- b) Báo cáo về việc nhận in HĐ quá thời hạn theo quy định từ 06 đến 10 ngày và có tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 50 tr đồng

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 22. Xử phạt hành vi cho, bán hóa đơn**

1. Phạt tiền từ 15.tr đồng đến 45.trđồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho, bán hóa đơn đặt in chưa phát hành;

b) Cho, bán hóa đơn đặt in của khách hàng đặt in hóa đơn cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Phạt tiền từ 20.tr đồng đến 50.trđồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập.

## **Điều 23. Xử phạt hành vi VP quy định về Phát hành HĐ**

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 18 tr đ.

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Đ 24. Hành vi VP quy định về lập HĐ khi bán HHDV**

- Điều chỉnh giảm hình thức xử phạt tiền sang phạt cảnh cáo đối với một số HV như:
  - + Lập hóa đơn không đúng thời điểm nhưng không dẫn đến chậm thực hiện nghĩa vụ thuế và có tình tiết giảm nhẹ;
  - + Lập HĐ liên tục từ số nhỏ đến số lớn nhưng khác quyền...
- Bỏ chế tài xử phạt đối với các hành vi: Không lập bảng kê về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ;...

Giảm khung phạt tiền đối với hành vi “không lập HĐ tổng hợp theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán HHDV”. Từ 500.000đ đến 1.500.000đ

**Hiện hành: phạt tiền từ 4.tr đ đến 8.tr đ**

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 25. Xử phạt hành vi VP quy định về khai báo mất, cháy, hỏng HĐ trước khi thông báo phát hành hoặc HĐ đã mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi khai báo mất, cháy, hỏng HĐ quá thời hạn từ 1 đến 5 ngày, và có tình tiết giảm nhẹ.
2. Phạt tiền từ 1tr đồng đến 8tr **Hiện hành đến 18 tr đ**

## **Điều 26. Xử phạt hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn**

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:
  - a) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (trừ liên giao cho khách hàng) đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ chứng từ chứng minh việc mua bán hàng HDDV và có tình tiết giảm nhẹ;
  - b) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập sai, đã xóa bỏ và người bán đã lập hóa đơn khác thay thế cho hóa đơn lập sai, xóa bỏ này.
2. Phạt tiền từ 3.tr đồng đến 10 tr

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 27. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về hủy, tiêu hủy hóa đơn**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi hủy, tiêu hủy hóa đơn quá thời hạn từ 01 đến 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn phải hủy, tiêu hủy hóa đơn theo quy định mà có tình tiết giảm nhẹ.
2. Phạt tiền từ 2.tr đến 8 tr đồng

## **Điều 28. Xử phạt đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn**

1. Phạt tiền từ 20.tr đến 50.trđồng đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn



# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 29. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn**

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 05 ngày, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định mà có tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 1.tr đến 15 tr đồng

TĐ Tăng mức phạt tiền đối với hành vi lập sai hoặc không đầy đủ nội dung của thông báo, báo cáo về hóa đơn theo quy định gửi cơ quan thuế:

**Hiên hành: phạt từ 200.000đ đến 1.000.000đ**

**Quy định mới: phạt tiền từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ.**

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Điều 30. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử**

1. Phạt tiền từ 2.tr đến 20 tr đối với hành vi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế quá thời hạn từ 01 đến 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

## **Điều 31. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ HĐ**

Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Cung cấp phần mềm hóa đơn tự in không đảm bảo nguyên tắc hoặc khi in ra không đáp ứng đủ nội dung quy định của pháp luật về hóa đơn.
2. Cung cấp phần mềm hóa đơn điện tử không đảm bảo nguyên tắc theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

# **NĐ 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

## **Đ 42. Tiền chậm nộp tiền phạt vi phạm HC về thuế, HĐ**

### 1. Tính tiền chậm nộp tiền phạt

- a) Tổ chức, cá nhân chậm nộp tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì bị tính tiền chậm nộp tiền phạt theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền phạt chậm nộp.
- b) Số ngày chậm nộp tiền phạt bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo chế độ quy định và được tính từ ngày kế tiếp ngày hết thời hạn nộp tiền phạt đến ngày liền kề trước ngày tổ chức, cá nhân nộp tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

# **NĐ 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020**

**quy định chi tiết một số điều của Luật QLT số 38**

# **NĐ số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT**

Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật QLT áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc NSNN, **trừ nội dung quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có GDLK, áp dụng HĐ CT, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và HĐ CT**

- Đối tượng áp dụng: NNT, cơ quan quản lý thuế, công chức thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

- **Quản lý thuế đối với NNT trong thời gian tạm ngừng KD**
- Trong thời gian NNT tạm ngừng HĐKD :
- Không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp tạm ngừng KD không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý; hồ sơ quyết toán năm.
- Hộ CN KD nộp thuế theo phương pháp khoán tạm ngừng HĐKD được cơ quan thuế xác định lại nghĩa vụ thuế khoán theo quy định của Bộ trưởng Bộ TC.
- NNT không được sử dụng HĐ và không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng HĐ. Trường hợp được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng HĐ thì phải nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn theo quy định..
- NNT thuế tiếp tục HĐKD trở lại đúng thời hạn đã đăng ký thì không phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định.

# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

- **Đăng ký thuế**
- NNT thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. NNT là CN khi thay đổi thông tin về giấy CMND, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu thì ngày phát sinh thông tin thay đổi là 20 ngày (riêng các huyện miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày ghi trên giấy CMND thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.
- NNT thực hiện các thủ tục về thuế với CQ thuế quản lý trực tiếp trước khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác cụ thể:
- Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn còn thiếu theo quy định; Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định; Đề nghị hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước nộp thừa; Được chuyển số tiền thuế GTGT chưa KT hết để bù trừ với số thuế GTGT phát sinh tại CQ thuế nơi chuyển đến; số thuế TNCN, thuế TNDN, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai QT thuế để bù trừ với số phải nộp theo hồ sơ khai QT thuế.

# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

- NNT đang hoạt động có DADT thuộc diện được hoàn thuế GTGT thì phải lập hồ sơ khai thuế GTGT riêng cho từng dự án đầu tư; đồng thời phải bù trừ số thuế GTGT của hàng HHDV mua vào sử dụng cho từng dự án đầu tư với số thuế GTGT phải nộp (nếu có) của HĐKD đang thực hiện cùng kỳ tính thuế.
- NNT được giao quản lý hợp đồng hợp tác KD với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng thì thực hiện khai thuế riêng đối với hợp đồng hợp tác KD theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác KD.
- **Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế trong các trường hợp sau đây:**
- Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với từng loại thuế.
- Cá nhân có thụ nhập được miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và quy định tại điểm b khoản 2 Điều 79 Luật Quản lý thuế trừ cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản; chuyển nhượng bất động sản.
- Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động xuất khẩu thì không phải nộp hồ sơ khai thuế GTGT.
- NNT tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại Điều 4 NĐ
- NNT nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế
- **Bỏ quy định Không phát sinh nghĩa vụ khấu trừ thuế TNCN thì không phải nộp hồ sơ khai thuế**



# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

- **NNT được nộp hồ sơ khai BS cho từng hồ sơ khai thuế có sai, sót như sau:**
- Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế thì chỉ phải nộp Bản giải trình khai bổ sung và các tài liệu có liên quan, không phải nộp TKBS.
- Nếu chưa nộp hồ sơ khai QT thuế năm thì khai BS hồ sơ khai thuế của tháng, quý có sai, sót, đồng thời tổng hợp số liệu khai BS vào hồ sơ khai QT thuế năm.
- Nếu đã nộp hồ sơ khai QT thuế năm thì chỉ khai BS hồ sơ khai QT thuế năm; riêng với tờ khai QT thuế TNCN đối với TC-CN trả từ TLTC thì đồng thời phải khai BS tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng.
- NNT khai BS dẫn đến tăng số thuế phải nộp hoặc giảm số thuế đã được hoàn trả thì phải nộp đủ số tiền thuế phải nộp tăng thêm hoặc số tiền thuế đã được hoàn thừa và tiền chậm nộp vào NSNN (nếu có)
- Trường hợp TKBS chỉ làm tăng hoặc giảm số thuế GTGT còn được KT chuyển kỳ sau thì phải KK vào kỳ tính thuế hiện tại. NNT chỉ được khai BS tăng số thuế GTGT đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế tiếp theo và chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

- Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế :
- Tổ chức TD hoặc bên thứ ba được tổ chức TD ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm thực hiện khai thuế GTGT, TNDN, TNCN đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý thay cho người nộp thuế có tài sản đảm bảo.
- Tổ chức hợp tác KD với CN thì CN không trực tiếp khai thuế. Tổ chức có trách nhiệm khai thuế GTGT đối với toàn bộ DT của hoạt động HTDK theo quy định của PL mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả HTKD, đồng thời khai và nộp thay thuế TNCN cho CN HTKD
- Tổ chức khai thuế thay và nộp thuế thay cho CN nhận cổ tức bằng CK; nhận thưởng bằng CK; CN được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn.... Thời điểm khai thuế thay và nộp thuế thay được thực hiện khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn
- Tổ chức chi trả các khoản thưởng, **hỗ trợ đạt DS, KM,CKTM,CKTT, hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho CN là các hộ,CNKD nộp thuế theo PP khoán có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thuế thay cho CN theo quy định.**

# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

## Các loại thuế, khoản thu thuộc loại khai theo tháng, bao gồm:

- Thuế GTGT, TNCN. Trừ trường hợp đáp ứng các tiêu chí lựa chọn khai theo quý.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thuế bảo vệ môi trường.
- Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên quy định tại điểm e khoản này.
- Các khoản phí, lệ phí thuộc (trừ phí, lệ phí do cơ quan đại diện nước Việt Nam ở nước ngoài ; phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh).
- Đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: Thuế tài nguyên; thuế TNDN; thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa 2 Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1); tiền lãi khí nước chủ nhà được chia

# **NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT**

## **Các loại thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước khai theo quý, bao gồm:**

- Thuế TNDN đối với hãng hàng không nước ngoài, tái bảo hiểm nước ngoài.
- Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN đối với tổ chức tín dụng hoặc bên thứ 3 được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm.
- Thuế TNCN đối với TC-CN trả thu nhập mà TC-CN đó thuộc diện khai thuế GTGT theo quý và lựa chọn khai thuế TNCN theo quý; cá nhân có thu nhập từ TLTC trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và lựa chọn khai theo quý.
- Các loại thuế, khoản thu khác thuộc NSNN do tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân mà tổ chức, cá nhân đó thuộc diện khai thuế GTGT theo quý và lựa chọn khai thuế thay cho cá nhân theo quý, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 4 Điều này.
- Khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng (trừ hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1).

# **NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT**

- **Tiêu chí khai thuế theo quý đối với thuế GTGT và thuế TNCN**
- NNT thuộc diện khai thuế GTGT theo tháng nếu có tổng DT bán HH và cung cấp DV của năm trước liền kề từ 50 tỷ trở xuống thì được khai thuế GTGT theo quý.
- Trường hợp NNT mới bắt đầu HĐSXKD thì được lựa chọn khai thuế GTGT theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai thuế GTGT theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý.
- NNT thuộc diện khai thuế TNCN theo tháng nếu đủ ĐK khai GTGT theo quý thì được lựa chọn khai thuế TNCN theo quý. Việc khai thuế theo quý được xác định một lần kể từ quý đầu tiên phát sinh nghĩa vụ khai thuế và được áp dụng ổn định trong cả năm dương lịch.

# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

- Về khai thuế theo tháng, quý
- NNT tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định:
- NNT đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch.
- Đối với trường hợp NNT đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 1 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này mà không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.
- Trường hợp NNT tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo. NNT không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý và phải tính tiền chậm nộp theo quy định.
- Trường hợp cơ quan thuế phát hiện NNT không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định. Người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế.

# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

## Thuế TNDN tạm nộp:

- NNT tự xác định số thuế tạm nộp theo quý
- NNT thuộc diện lập BCTC quý, căn cứ vào BCTC quý và các quy định của PLt về thuế để xác định số thuế TNDN nghiệp tạm nộp quý.
- NNT không thuộc diện lập BCTC quý thì căn cứ vào kết quả SXKD và các quy định của PL về thuế để xác định số thuế tạm nộp quý.
- Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của 3 quý đầu năm tính thuế không được thấp hơn 75% số thuế TNDN phải nộp theo QT năm. Trường hợp NNT nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 3 quý đầu năm thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế TNDN quý 03 đến ngày nộp số thuế còn thiếu.

# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

## Nhiệm vụ của các NHTM trong việc thực hiện thu nộp thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN

NHTM có trách nhiệm cung cấp các thông tin về TK thanh toán của NNT mở tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế như sau:

- a) Theo đề nghị của CQQL thuế, NHTM cung cấp thông tin TK thanh toán của từng NNT: tên chủ TK, số hiệu TK theo MST đã được CQ thuế cấp, ngày mở, ngày đóng TK.
- b) Việc cung cấp thông tin về TK được thực hiện lần đầu trong thời gian 90 ngày kể từ ngày NĐ 126 có hiệu lực TH. Việc cập nhật TT về TK được thực hiện hàng tháng trong 10 ngày của tháng kế tiếp dưới hình thức điện tử.
- c) NHTM cung cấp thông tin, số liệu giao dịch, số dư TK, theo đề nghị của Thủ trưởng CQQL thuế để phục vụ cho mục đích thanh tra, kiểm tra xác định nghĩa vụ thuế phải nộp
- d) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bảo mật thông tin và hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự an toàn của thông tin theo quy định của Luật Quản lý thuế và quy định của pháp luật có liên quan.



# NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT

3. NHTTM Khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp ở NN không có CSTT tại VN có hoạt động KDTMĐT, KD dựa trên nền tảng số với TC-CN ở Việt Nam như sau:
  - a) Nhà cung cấp ở NN chưa thực hiện ĐK, KK, nộp thuế thì NHTM, tổ chức cung ứng DV trung gian thanh toán thực hiện KT, nộp thay nghĩa vụ thuế theo quy định của PL thuế đối với từng sản phẩm HHDV mà người mua là CN ở VN thanh toán cho nhà cung cấp ở nước ngoài
  - b) Tổng cục Thuế phối hợp với cơ quan có liên quan xác định, công bố tên, địa chỉ website của nhà cung cấp ở NN chưa thực hiện ĐK, KK, nộp thuế mà người mua có giao dịch. => Tổng cục Thuế thông báo tên, địa chỉ website của nhà cung cấp ở NN cho NHTM, tổ chức cung ứng DV trung gian thanh toán để các đơn vị này xác định tài khoản giao dịch của nhà cung cấp ở nước ngoài và thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế
  - c) Trường hợp CN có mua HHDV của nhà cung cấp NN có TT bằng thẻ hoặc các hình thức khác mà NHTM, TC cung ứng DV trung gian TT không thể thực hiện KT , nộp thay thì có trách nhiệm theo dõi số tiền chuyển cho các nhà cung cấp ở nước ngoài và định kỳ hàng tháng gửi về TCT

# **NĐ 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật QLT**

## **Điều 41. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về PP xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết-APA-**

1. NNT là đối tượng nộp thuế TNDN theo PPKK trong quá trình HĐSXKD có phát sinh giao dịch với các bên có quan hệ liên kết được quyền đề nghị áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế - APA-
2. Việc áp dụng APA phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 6 Điều 42 Luật Quản lý thuế.
3. NNT có yêu cầu áp dụng APA nộp đơn đề nghị áp dụng APA chính thức theo Mẫu số 02/APA-CT tại Phụ lục III cùng 01 bộ Hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức đến Tổng cục Thuế.

NNT có thể tham vấn ý kiến của TCT trước khi nộp hồ sơ đề nghị áp dụng APA chính thức bằng cách gửi đơn đề nghị tham vấn theo Mẫu số 01/APA-TV đến TCT....

# Một số văn bản hướng dẫn thực hiện

- **Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, thay thế TT 204/2015/TT-BTC và áp dụng kể từ ngày 02/7/2021**
- Thông tư này quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế của cơ quan thuế các cấp, bao gồm: i-Thu thập, xử lý, quản lý, sử dụng thông tin liên quan đến người nộp thuế phục vụ quản lý rủi ro; ii- Đánh giá tuân thủ pháp luật thuế và phân loại mức độ rủi ro người nộp thuế; iii- Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ quản lý thuế tương ứng với các mức độ tuân thủ pháp luật thuế và mức độ rủi ro người nộp thuế.

# Một số văn bản hướng dẫn thực hiện

- Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021, hướng dẫn về thuế GTGT và thuế TNCN đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (thay thế nội dung hướng dẫn về nội dung này tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC)
- Một số nội dung mới : ví dụ Hộ, CN kinh doanh có quy mô lớn nộp thuế theo phương pháp kê khai
- So với hiện hành, Thông tư 40/2021 bổ sung một số khoản thu nhập tính thuế như:
  - Khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho hộ khoán (thuế GTGT 1% và thuế TNCN 0,5%);
  - Khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác (thuế TNCN 0,5%);
  - Quảng cáo trên sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số (thuế GTGT 5%, thuế TNCN 2%);...

# XU HƯỚNG THANH KIỂM TRA THUẾ VÀ CÁC NỘI DUNG CHÍNH CẦN CHUẨN BỊ

**HOÀNG THỊ HỒNG LIÊN**

Trưởng phòng Dịch vụ Tư vấn Thuế  
Grant Thornton Việt Nam



# Nội dung chính

## 01

Kết quả thanh kiểm tra thuế trong năm 2019 – 2020 và Kế hoạch thanh kiểm tra trong năm 2021

## 02

Quy trình thanh kiểm tra thuế

## 03

Các tiêu chí đánh giá rủi ro về thuế của cơ quan thuế

## 04

Một số vấn đề thanh kiểm tra thuế thường gặp

## 05

Các khuyến nghị về sự chuẩn bị của Doanh nghiệp cho các cuộc thanh kiểm tra thuế trong tương lai

## 06

Thắc mắc và Giải đáp

An overhead view of four business professionals sitting around a table in a meeting. The image is split horizontally into two halves: the top half shows a woman in a black blazer and a man in a white shirt, and the bottom half shows a man in a white shirt and a woman in a white top. They are all looking at documents or devices on the table. The floor is made of large, dark grey tiles.

# **1. Kết quả thanh kiểm tra thuế trong năm 2019 – 2020 và Kế hoạch thanh kiểm tra trong năm 2021**

# Kết quả thanh kiểm tra thuế trong năm 2019 – 2020

2019

96.343 cuộc thanh tra tại  
trụ sở NNT

2020

83.979 cuộc thanh tra tại  
trụ sở NNT

2019

Kiểm tra 517.554 hồ sơ tại  
CQT

2020

Kiểm tra 804.590 hồ sơ tại  
CQT

2019

Kiểm tra đạt tối thiểu 19%  
số lượng doanh nghiệp  
thuộc diện quản lý thuế

2020

Tiền nợ thuế giảm 5,5% so  
với cùng kỳ năm 2019

2019

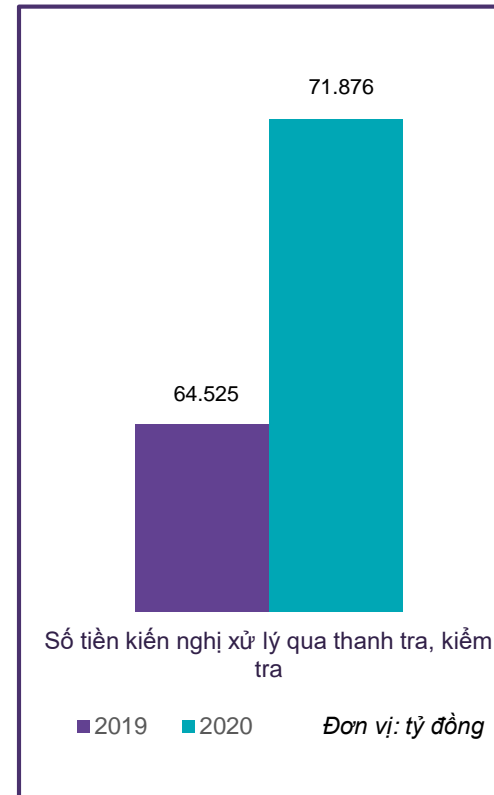
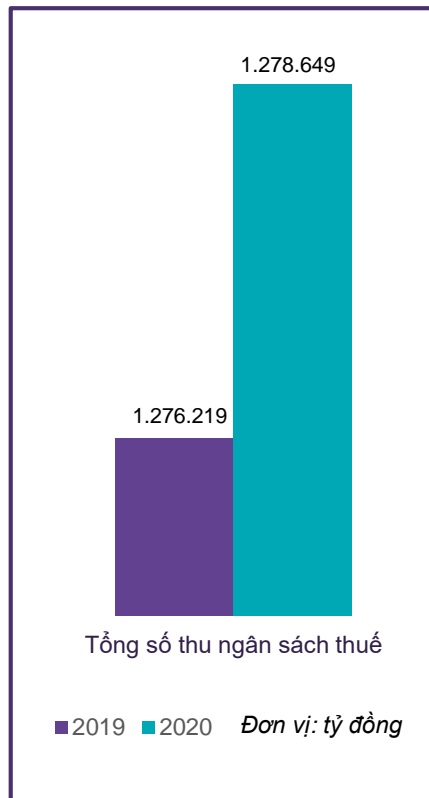
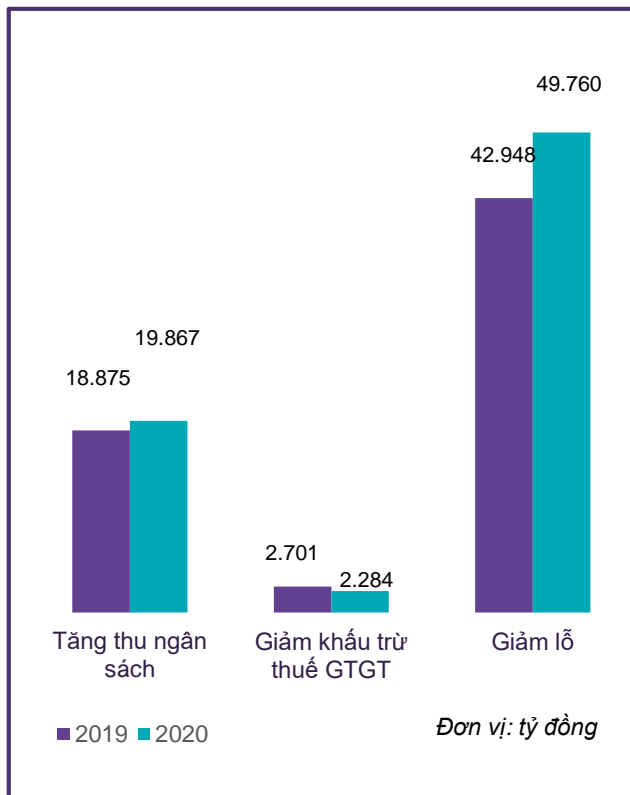
Thu nợ đạt 35.200 tỷ đồng,  
tăng 9,8% so với cùng kỳ  
năm 2018

2020

Tỷ lệ tổng nợ có khả năng  
thu trên tổng thu năm 2020  
ở mức 4,1%



# Kết quả thanh kiểm tra thuế trong năm 2019 – 2020



# Kết quả thanh kiểm tra trong năm 2021



Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, đẩy mạnh thu hồi nợ đọng thuế; Đẩy mạnh kiểm tra, kiểm soát kê khai, nộp thuế;



Quản lý chặt chẽ công tác hoàn thuế, đảm bảo hoàn thuế đúng đối tượng, theo đúng chính sách pháp luật;



Xây dựng và triển khai nhiệm vụ kế hoạch thanh tra, kiểm tra tập trung vào những DN thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao;



Triển khai thực hiện tốt công tác chống thất thu đối với khu vực DN ngoài quốc doanh và hộ cá nhân kinh doanh;

**1.116.700 tỷ đồng**

Dự toán thu Ngân sách Nhà nước năm 2021 được Quốc Hội giao

**5%**

Mục tiêu tổng số nợ thuế đến thời điểm 31/12/2021 không vượt quá **5%** tổng thu NSNN năm 2021



Một số kết quả đã đạt được trong 4 tháng đầu năm 2021:

- 11,2 nghìn cuộc thanh tra, kiểm tra ~ 95,64% so với cùng kỳ năm 2020;
- Kiểm tra được 126.423 hồ sơ khai thuế tại CQT ~ 129,65% so với cùng kỳ năm 2020.
- Tổng tiền kiến nghị xử lý qua TTKT là 8.813,35 tỷ đồng ~ 49,29% so với cùng kỳ 2020.

A photograph of three business professionals walking in a city street. On the left, a man in a dark blue suit and tie walks towards the camera. In the center, a woman in a black blazer and patterned top walks towards the right. On the right, a man in a dark suit and glasses walks towards the camera. They are all carrying briefcases. The background shows a modern building with many windows and a yellow taxi in the distance. A semi-transparent white banner is overlaid across the middle of the image, containing the text.

## 2. Quy trình thanh tra, kiểm tra thuế

# Văn bản pháp lý

28 tháng 7 năm 2015

**Quyết định số 1404/QĐ-TCT**  
của Tổng Cục Thuế về việc ban hành quy trình thanh tra thuế



30 tháng 12 năm 2016

**Quyết định số 2605/QĐ-TCT**  
của Tổng Cục Thuế về việc sửa đổi, bổ sung quy trình thanh tra thuế

20 tháng 4 năm 2015

**Quyết định số 746/QĐ-TCT**  
của Tổng Cục Thuế về việc ban hành quy trình kiểm tra thuế



3 tháng 9 năm 2020

**Quyết định số 1215/QĐ-TCT**  
của Tổng Cục Thuế về việc sửa đổi, bổ sung quy trình kiểm tra thuế

# Quy trình Thanh tra thuế và Kiểm tra thuế

## Thanh tra thuế



Không quá 15 ngày làm việc

30-45 hoặc 45-70 ngày làm việc

Không có thời hạn cụ thể

Không quá 30 ngày làm việc

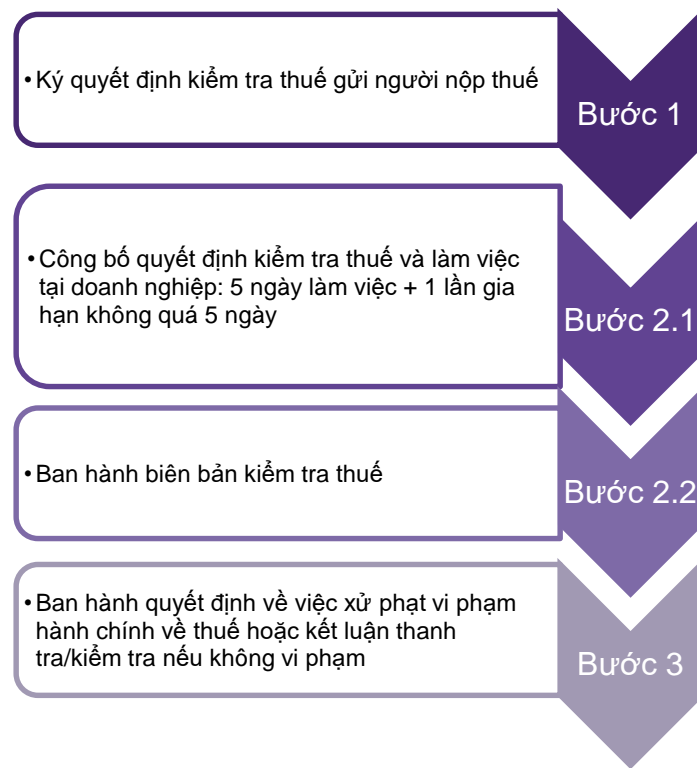
Không quá 10 ngày làm việc

Không quá 20 ngày làm việc

Không quá 5 ngày làm việc

Không quá 7 ngày làm việc

## Kiểm tra thuế



# Quy trình Thanh tra thuế và Kiểm tra thuế

## Thanh tra thuế

Bước 4

- Lấy ý kiến doanh nghiệp
- DN đồng ý ký biên bản: Không có thời hạn cụ thể
- DN không đồng ý: Nộp đơn khiếu nại trong 90 ngày

Bước 5

- Xử lý khiếu nại
- Thụ lý đơn khiếu nại trong 10 ngày
- Giải quyết trong 45 ngày kể từ khi thụ lý đơn khiếu nại

Không  
quá 90  
ngày  
làm  
việc

Không  
quá 55  
ngày  
làm  
việc

## Kiểm tra thuế

Bước 4

- Lấy ý kiến doanh nghiệp
- DN đồng ý ký biên bản: trong 5 ngày làm việc
- DN không đồng ý: Nộp đơn khiếu nại trong 90 ngày

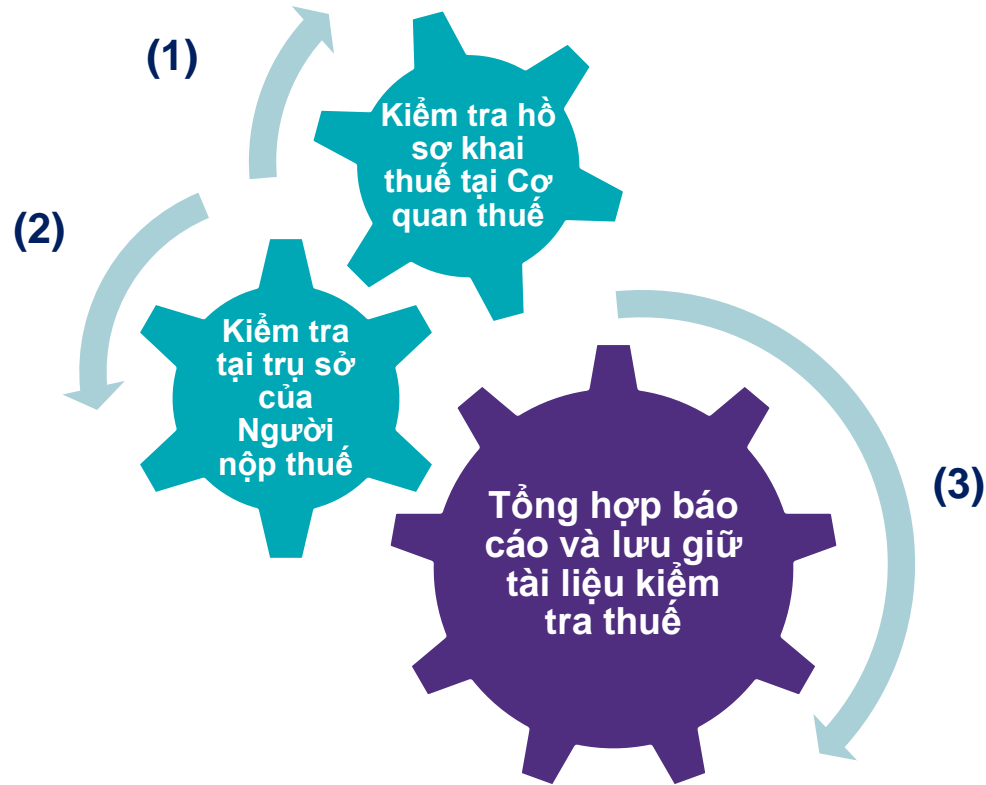
Bước 5

- Xử lý khiếu nại
- Thụ lý đơn khiếu nại trong 10 ngày
- Giải quyết trong 45 ngày kể từ khi thụ lý đơn khiếu nại

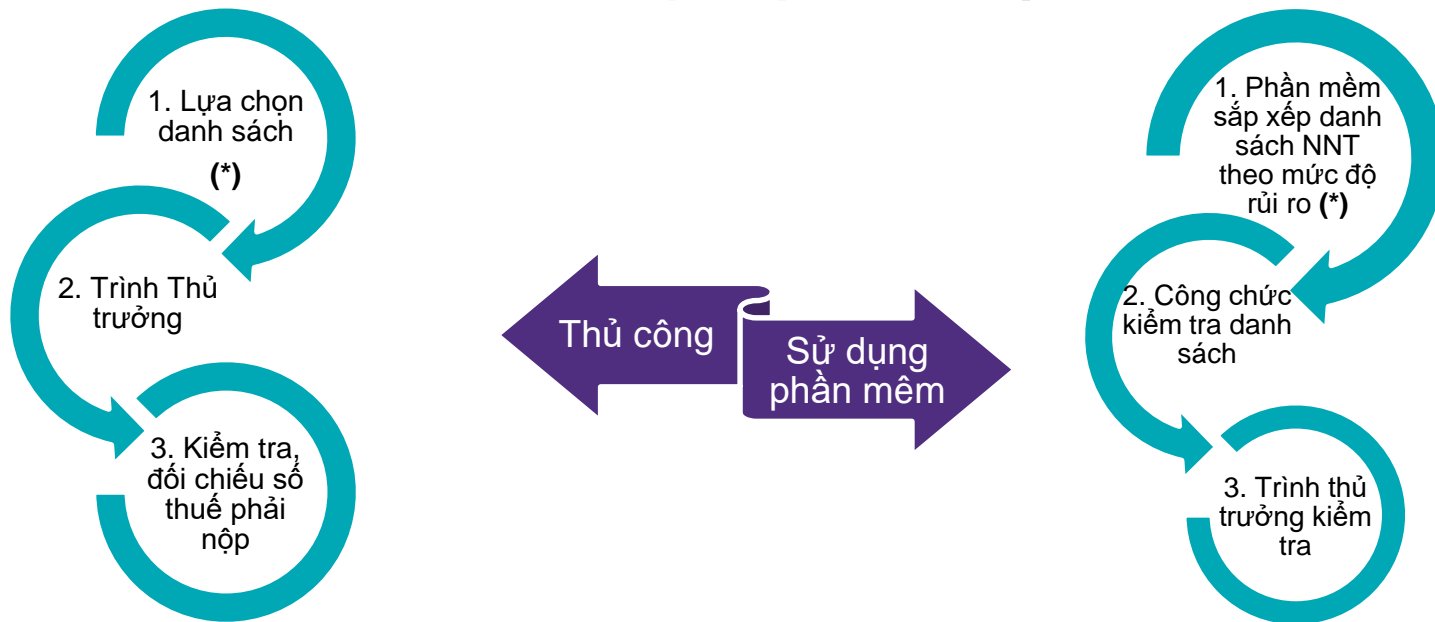
5-90  
ngày  
làm  
việc

Không  
quá 55  
ngày  
làm  
việc

## 2.1. Quy trình Kiểm tra thuế



# Kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế



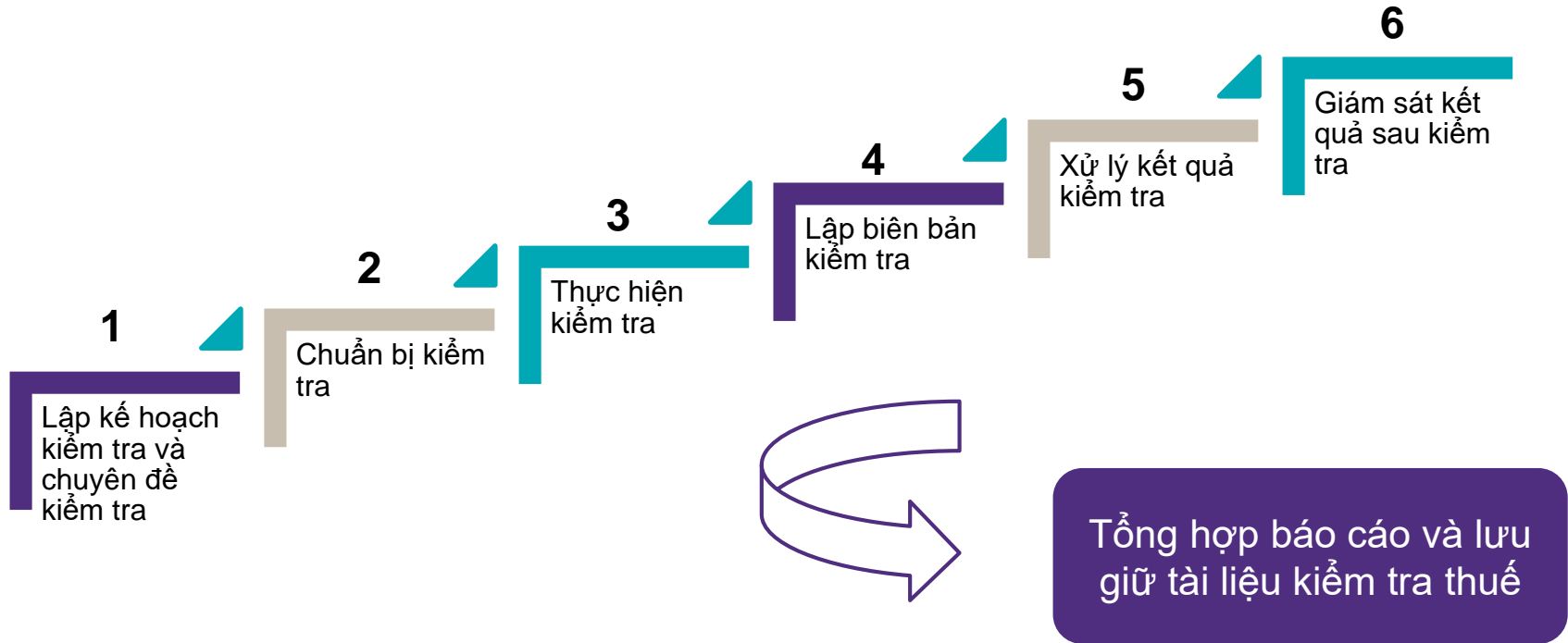
(\*) Tối thiểu là 20% số lượng DN hoạt động đang quản lý thuế như sau:  
+ Từ 15% số lượng NNT trở lên lựa chọn bằng ứng dụng lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra thuế theo rủi ro;  
+ Từ 5% số lượng NNT trở lên lựa chọn qua thực tiễn quản lý thuế tại địa phương có rủi ro cao, có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế, khai sai số thuế phải nộp.

(\*)

- Ứng dụng sắp xếp người nộp thuế (hồ sơ khai thuế) theo từng tiêu chí rủi ro và đưa ra nhận xét, cảnh báo đối với từng tiêu chí;
- Sắp xếp NNT theo mức độ rủi ro tổng thể của toàn bộ tiêu chí theo thứ tự từ rủi ro cao đến rủi ro thấp.
- Thuế TNCN thì áp dụng phần mềm thuế TNCN để phát hiện rủi ro trong hồ sơ khai, cá nhân có thu nhập từ 2 nơi trở lên chưa được khấu trừ thuế, không tự quyết toán thuế theo quy định.



# Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế



## 2.2. Quy trình Thanh tra thuế

### Xây dựng kế hoạch thanh tra trong năm

1. Chuẩn bị kế hoạch => Xây dựng kế hoạch => Duyệt kế hoạch => Điều chỉnh kế hoạch
2. Trường hợp thanh tra đột xuất:
  - Phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế;
  - Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế;
  - Chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hóa theo quy định của pháp luật;
  - Thanh tra NNT theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan Thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### Thanh tra tại trụ sở người nộp thuế

1. Chuẩn bị và ban hành quyết định thanh tra
2. Tiến hành thanh tra
3. Kết thúc thanh tra:
  - Báo cáo kết quả: Chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thanh tra
  - Kết luận thanh tra: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra
  - Công khai kết luận thanh tra

### Nhập dữ liệu thanh tra và chế độ báo cáo

1. Nhập dữ liệu vào hệ thống
2. Chế độ báo cáo:  
Định kỳ hàng tháng, năm, bộ phận thanh tra tại cơ quan thuế các cấp phải rà soát kết quả thực hiện công tác thanh tra trên ứng dụng Hệ thống TTR; đồng thời báo cáo kết quả thực hiện công tác thanh tra trình Lãnh đạo cơ quan thuế cùng cấp ký gửi cơ quan thuế cấp trên trực tiếp

A photograph of three business professionals walking in a city street. On the left, a man in a dark blue suit and tie walks towards the camera. In the center, a woman in a black blazer and patterned top walks towards the right. On the right, a man in a dark suit and glasses walks towards the camera. They are all carrying briefcases. The background shows a modern building with many windows and a yellow taxi in the distance. A semi-transparent white banner is overlaid across the middle of the image, containing the text.

### **3. Các tiêu chí đánh giá rủi ro về thuế**

# Các nhóm tiêu chí đánh giá rủi ro về thuế

Đánh giá  
về tuân  
thủ khai  
thuế, tính  
thuế

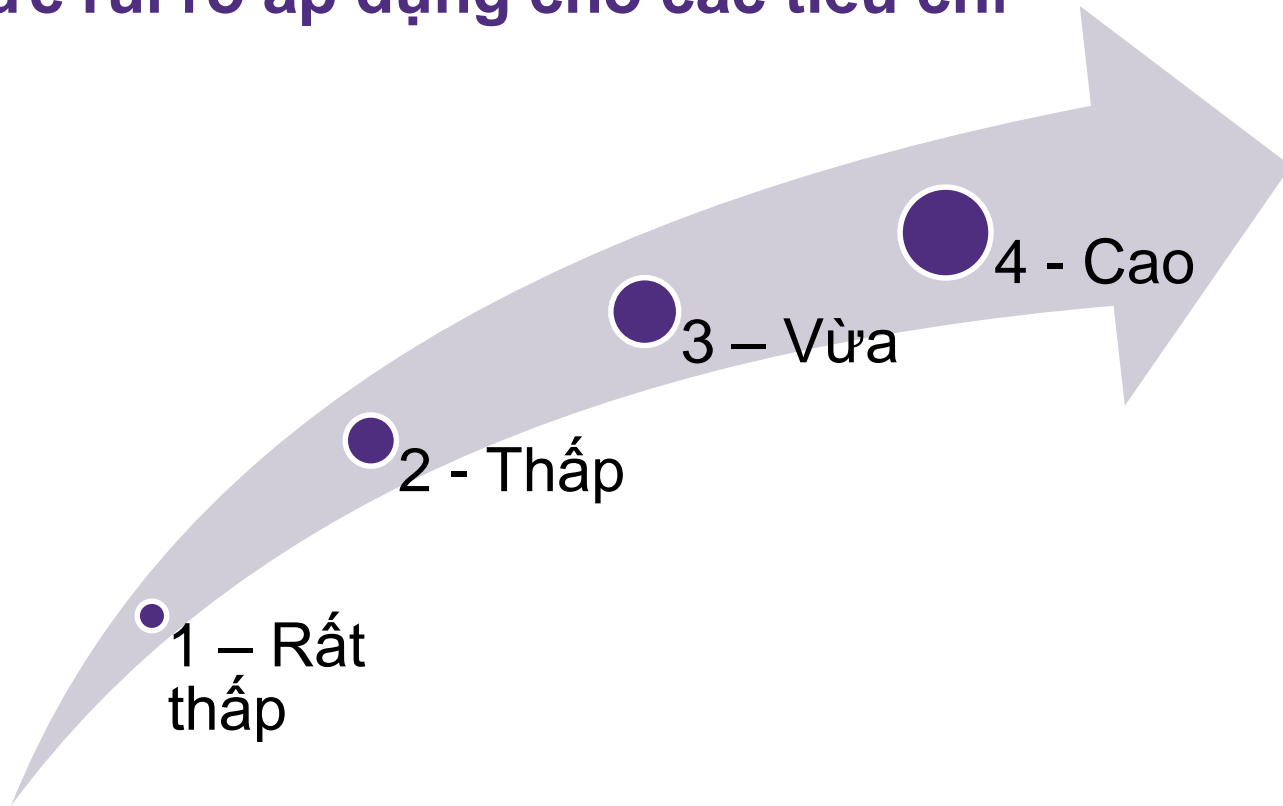
Đánh giá  
về tình  
hình tài  
chính

Phân loại  
doanh  
nghiệp theo  
loại hình  
kinh tế

Đánh giá sự  
biến động về  
kê khai giữa  
các năm

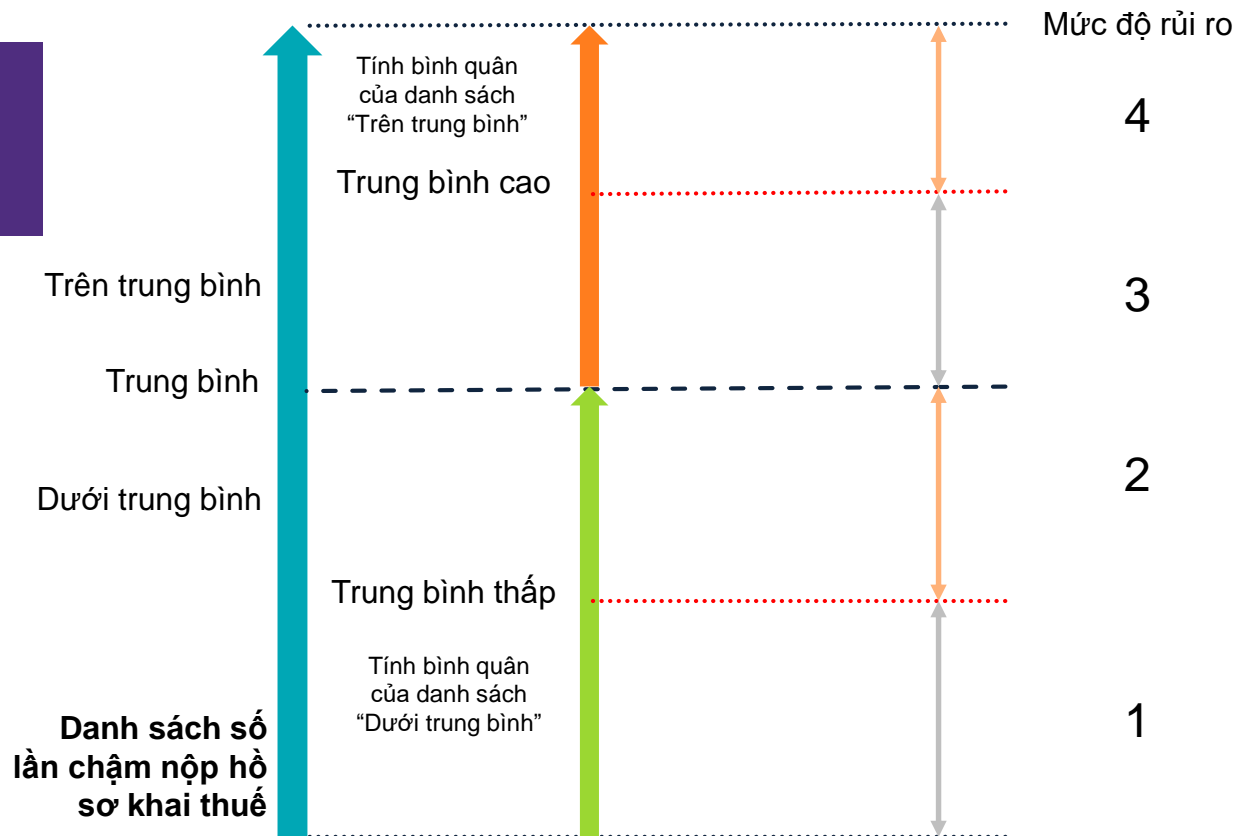
Lịch sử  
thanh  
tra của  
NNT

# Các mức rủi ro áp dụng cho các tiêu chí



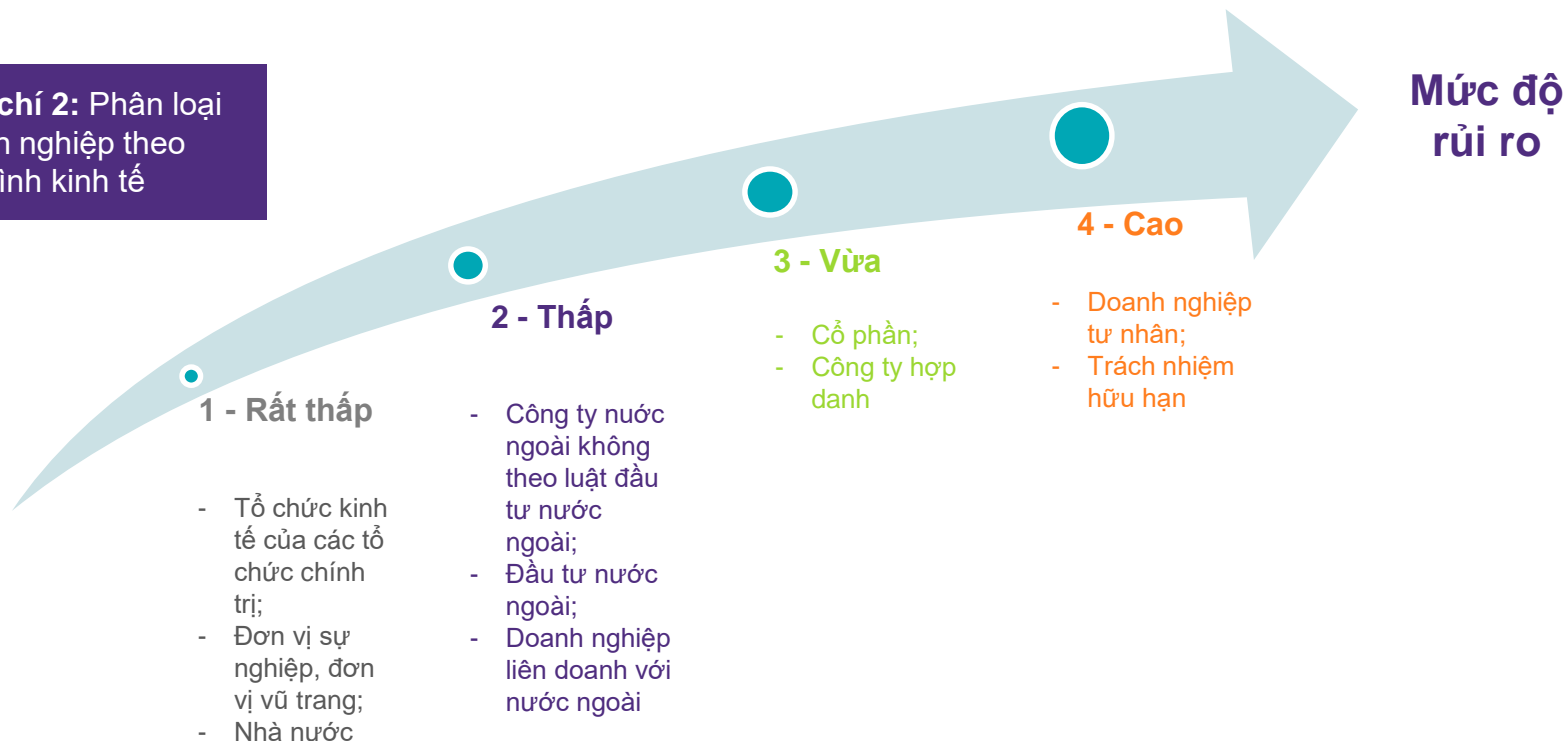
# Nhóm I: Đánh giá về tuân thủ khai thuế, tính thuế

**Tiêu chí 1:** Chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định (bao gồm tháng, quý, năm)



# Nhóm II: Phân loại doanh nghiệp theo loại hình kinh tế

**Tiêu chí 2:** Phân loại doanh nghiệp theo loại hình kinh tế



# Nhóm III: Đánh giá sự biến động về kê khai giữa các năm

## Tiêu chí 3

So sánh biến động của tỷ lệ “Thuế GTGT phát sinh/ doanh thu HHDV bán ra” giữa các năm

## Tiêu chí 4

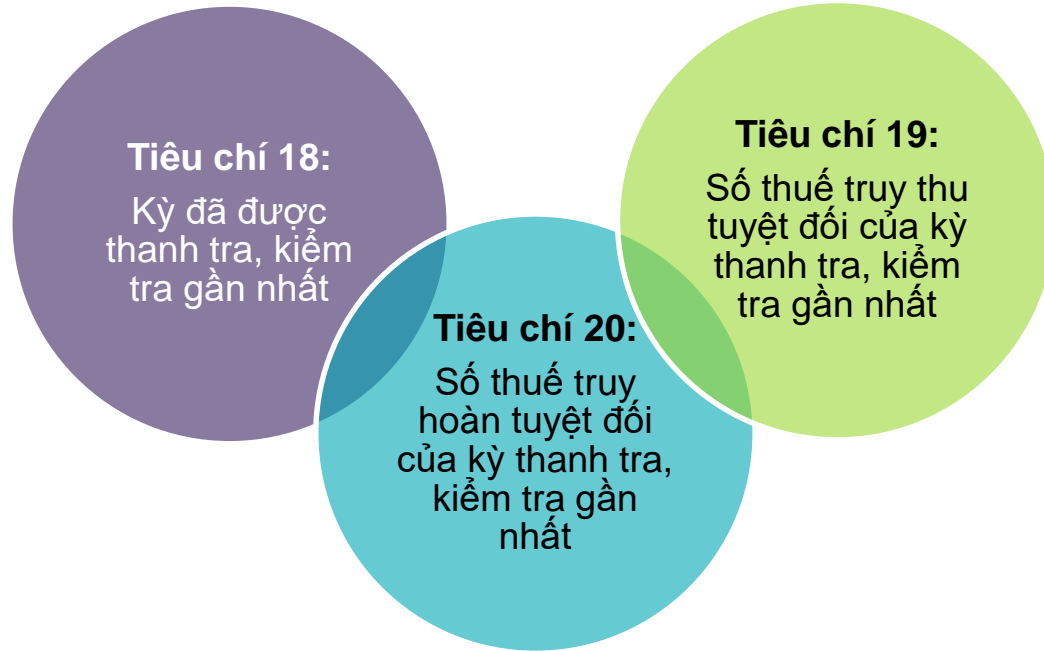
So sánh biến động của tỷ lệ “Thuế TNDN phát sinh/ doanh thu” giữa các năm



# Nhóm IV: Đánh giá về tình hình tài chính

Tiêu chí	Nội dung đánh giá
5	Tỷ lệ lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ doanh thu thuần
6	Tỷ lệ (lợi nhuận trước thuế + chi phí lãi vay)/ doanh thu thuần
7	Tỷ lệ số Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ/ Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD
8	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/ vốn chủ sở hữu
9	Tỷ lệ giá vốn hàng bán/ doanh thu thuần
10	Tỷ lệ chi phí bán hàng/ doanh thu thuần
11	Tỷ lệ chi phí quản lý/ doanh thu thuần
12	Tỷ lệ Tổng dự phòng so với tổng chi phí sản xuất kinh doanh
13	Tỷ lệ Tổng doanh thu GTGT HHDV bán ra so với Tổng DTT bán HH và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác
14	Tỷ lệ hàng tồn kho so với doanh thu thuần
15	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát
16	Doanh nghiệp có quy mô kinh doanh bất hợp
17	Số lỗ lũy kế trong vòng 3 năm gần nhất quá vốn chủ sở hữu nhưng tiếp tục đầu tư mở rộng kinh doanh

# Nhóm V: Lịch sử thanh tra của NNT





## 4. Một số vấn đề thanh kiểm tra thuế thường gặp

# Một số vấn đề thanh kiểm tra thuế thường gặp

4.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp



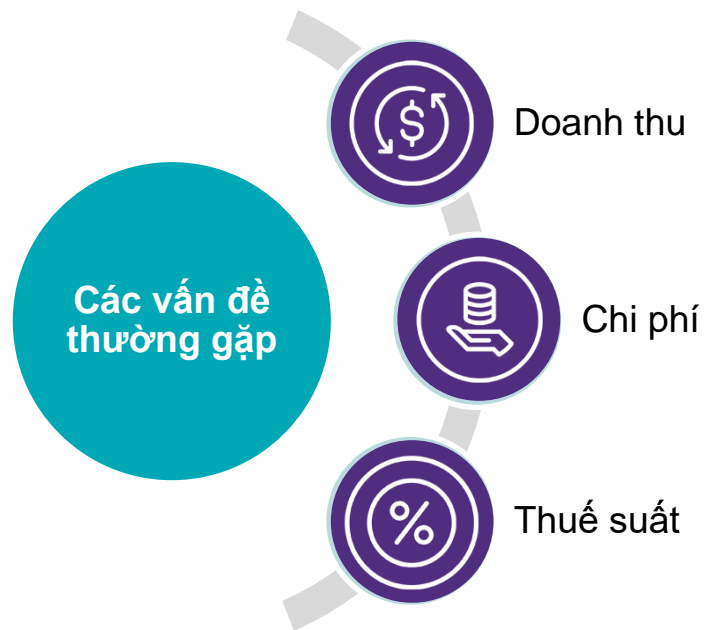
4.2. Thuế Giá trị Gia tăng

4.3. Thuế Nhà thầu



4.4. Thuế Thu nhập Cá nhân và Lao động

## 4.1. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP



## Các vấn đề liên quan đến Doanh thu

STT	Vấn đề
1	Thiếu chứng từ cho chi phí bán hàng, hàng bán bị trả lại;
2	Doanh thu chưa thực hiện/đã thực hiện và kê khai thiếu doanh thu;
3	Ghi nhận doanh thu thanh lý tài sản chưa đúng;
4	Ghi nhận doanh thu sai thời điểm;
5	Tăng thu nhập chịu thuế đối với các khoản doanh thu nhận được từ khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn;
6	Công ty được yêu cầu điều chỉnh giá đầu ra, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu;
7	Tăng thu nhập khác do không chứng minh được bản chất các khoản phải chi trả hộ;
8	Điều chỉnh tỷ giá xác định doanh thu từ ngoại tệ

## Các vấn đề liên quan đến Chi phí

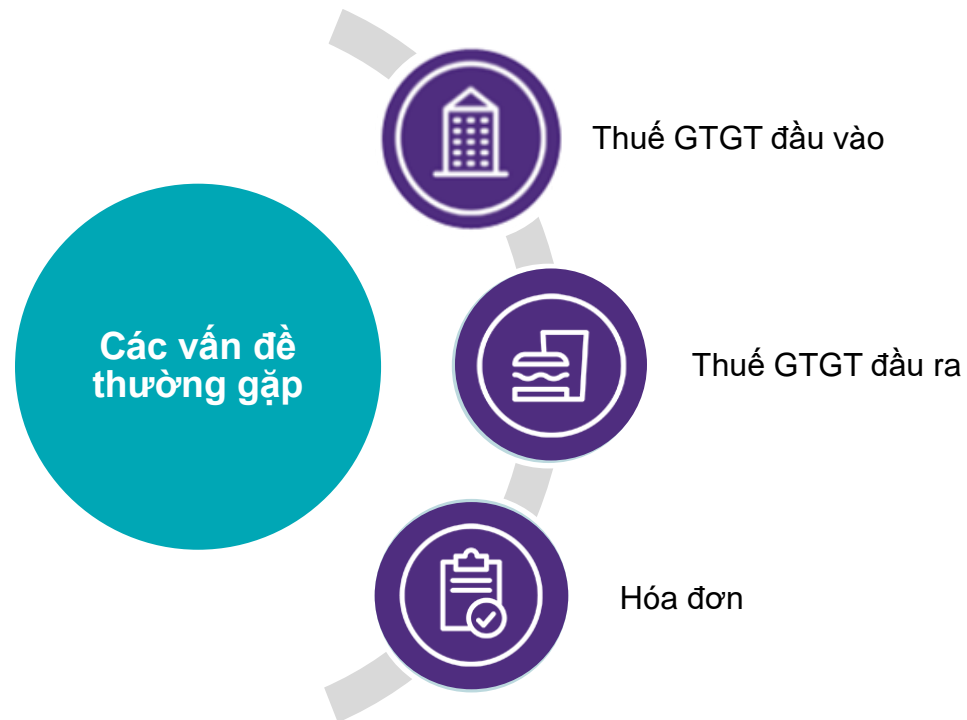
STT	Vấn đề
1	Không có đủ giấy tờ chứng minh chi phí hợp lý, hợp lệ
2	Sử dụng hóa đơn bất hợp pháp từ các doanh nghiệp bỏ trốn.
3	Chi phí không đúng kỳ;
4	Chi phí không có hồ sơ thanh toán thỏa mãn thanh toán không bằng tiền mặt;
5	Trích lập dự phòng mà không có đủ căn cứ chứng minh;
6	Chi phí không liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh;
7	Khấu hao tài sản cố định không đúng với mức quy định hiện hành
8	Chi phí lãi vay vượt mức trần 30% EBITDA đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.
9	Chi phí dịch vụ quản lý trả cho doanh nghiệp trong cùng tập đoàn

## Các vấn đề liên quan đến Thuế suất áp dụng

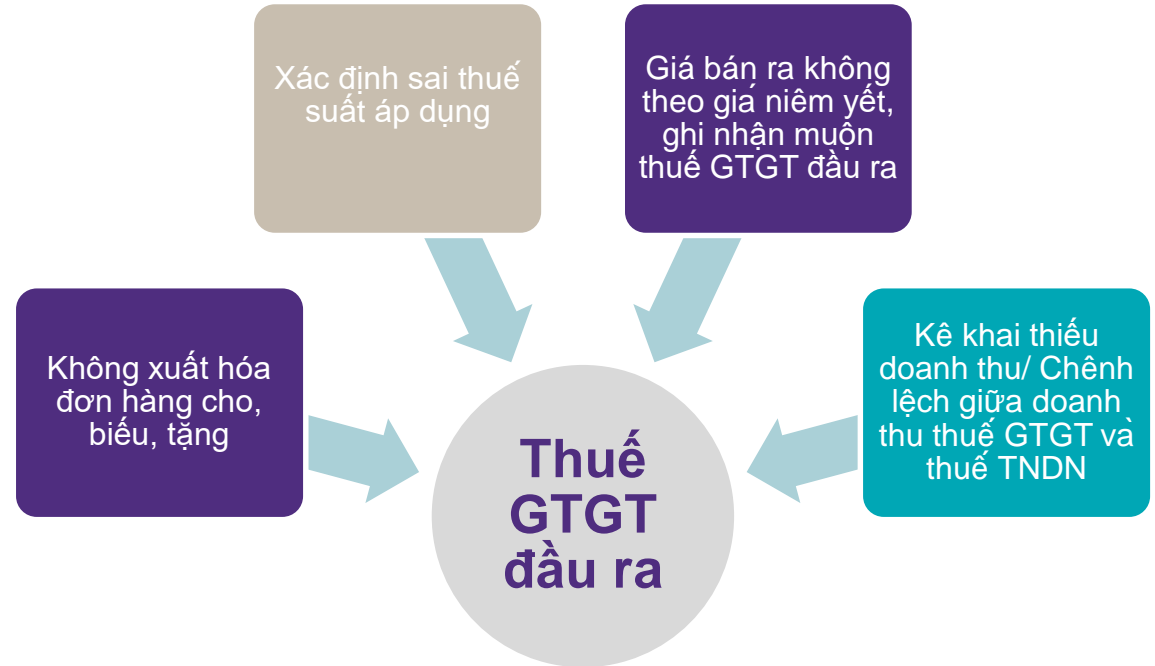
STT	Vấn đề
1	Phân bổ giữa các hoạt động hưởng ưu đãi và không hưởng ưu đãi thuế không chính xác hoặc không có cơ sở
2	Ưu đãi trên Giấy chứng nhận đầu tư khác với ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế
3	Chuyển lỗ chưa đúng quy định



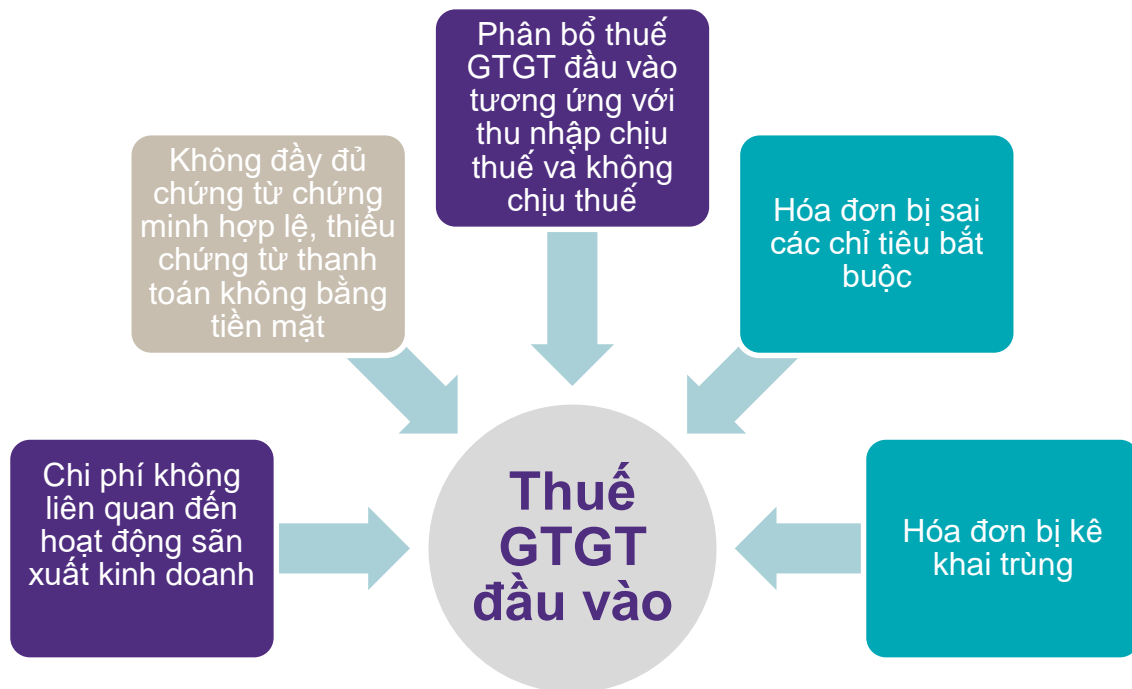
## 4.2. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG



## 4.2. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG



## 4.2. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG



## 4.2. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG



### Hóa đơn

Hóa đơn không hợp lệ theo quy định của pháp luật

Kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào các hóa đơn của doanh nghiệp bỏ trốn

Không có đầy đủ chứng từ chứng minh cho các hóa đơn đầu ra đã hủy, xóa bỏ

### 4.3. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ NHÀ THẦU



Kê khai thiếu nghĩa vụ thuế NTNN đối với dịch vụ tư vấn thực hiện bởi Nhà thầu nước ngoài

Kê khai thiếu nghĩa vụ thuế NTNN đối với phí dịch vụ, bản quyền

Ghi nhận thiếu các khoản lãi và chi phí marketing trả cho các đơn vị nước ngoài

Nghĩa vụ thuế NTNN liên quan đến chi phí dịch vụ trả cho các công ty liên kết ở nước ngoài

Kê khai thiếu nghĩa vụ thuế NTNN đối với các khoản lãi vay với công ty mẹ

Mua máy móc, thiết bị kèm lắp đặt, đào tạo, bảo hành, giao hàng trên lãnh thổ Việt Nam mà không khai thuế NTNN

## 4.4. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ LAO ĐỘNG

- Xác định sai tình trạng cư trú của cá nhân người nước ngoài dẫn đến xác định sai nghĩa vụ thuế

- Không tính vào thu nhập chịu thuế các khoản mang tính chất lợi ích cá nhân không bằng tiền

Tình trạng cư trú

Thu nhập chịu thuế

Giảm trừ gia cảnh

Kê khai và Khấu trừ thuế

- Người phụ thuộc không đủ điều kiện đăng ký theo quy định hoặc không có đủ giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định

- Kê khai không đầy đủ các khoản thu nhập bất thường của cá nhân;  
- Không kê khai thuế TNCN cho lao động làm việc bán thời gian, thử việc, hợp đồng dịch vụ mà không có cam kết

## 4.4. CÁC VẤN ĐỀ VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ LAO ĐỘNG

Khấu trừ thuế TNCN với thuế suất chưa chính xác

Không đóng bảo hiểm bắt buộc cho hợp đồng lao động ngắn hạn nhưng trên 1 tháng hoặc mức đóng bảo hiểm chưa đúng quy định

Xác định sai năm tính thuế đầu tiên của người nước ngoài

Không kê khai thuế TNCN cho chi phí trả cho các cá nhân nước ngoài sang Việt Nam đi công tác ngắn hạn

Không có đầy đủ giấy tờ chứng minh cho các khoản thu nhập không chịu thuế TNCN

Cách quy đổi thu nhập trước thuế ra sau thuế và cách tính thuế chưa chính xác



**5. Các khuyến nghị về sự chuẩn bị của Doanh nghiệp cho các cuộc thanh kiểm tra thuế trong tương lai**



# KHUYẾN NGHỊ

1

Thường xuyên và định kỳ tra cứu các thông tin về hóa đơn ([www.Tracuuhoadon.gdt.gov.vn](http://www.Tracuuhoadon.gdt.gov.vn)) => Rà soát các nhà cung cấp ngừng kinh doanh, bỏ trốn, mua bán hóa đơn bất hợp pháp => Hạn chế tối đa rủi ro về bị xử phạt do sử dụng hóa đơn bất hợp pháp

2

Thường xuyên tự soát xét các vấn đề về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh theo quan điểm kế toán, soát xét độc lập lại tờ khai các sắc thuế và các hồ sơ tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế của DN theo các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

3

Định kỳ soát xét các thông tin kê khai trên tờ khai thông tin liên kết của doanh nghiệp => Đảm bảo tính chính xác và đầy đủ của các thông tin đã kê khai và lưu giữ các tài liệu chứng minh giá thị trường của giao dịch với bên liên kết trong năm tài chính theo đúng quy định => Tránh bị ấn định giá chuyển nhượng trong các giao dịch liên kết.

4

Bố trí nhân sự của DN tham gia các khóa đào tạo về cập nhật thay đổi chính sách thuế, giá chuyển nhượng một cách thường xuyên. Nên ưu tiên khóa đào tạo được thiết kế phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh đặc thù của DN.

# KHUYẾN NGHỊ

5

Trong trường hợp DN đủ điều kiện hoàn thuế GTGT theo nhận định của DN, doanh nghiệp nên có soát xét độc lập số thuế đề nghị hoàn và hồ sơ đề nghị hoàn trước khi chính thức nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế tới Cục thuế địa phương.

6

Bộ phận kế toán, nhân sự của DN nên dành thời gian nhất định trong tuần làm việc để họp trao đổi với các chuyên gia tư vấn thuế chuyên nghiệp trước các yêu cầu thanh tra, kiểm tra thuế của Cơ quan Thuế địa phương.

7

Trước khi ký kết hợp đồng quan trọng với khách hàng, nhà cung cấp, nhà thầu hay ký hợp đồng lao động với nhân viên cấp cao, DN nên tìm ý kiến tư vấn độc lập và chuyên nghiệp từ các chuyên gia tư vấn => Đảm bảo quyền lợi cũng như kiểm soát được các nghĩa vụ có thể phát sinh khi ký kết hợp đồng.

8

Xem xét ảnh hưởng của thuế nhà thầu phát sinh đối với bất kỳ giao dịch thanh toán nào cho nhà cung cấp nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, DN nên vận dụng quy định trong các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Việt Nam đã ký kết với quốc gia hay vùng lãnh thổ của nhà cung cấp nước ngoài.

# CẬP NHẬT CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT VÀ HẢI QUAN

**HOÀNG VIỆT DŨNG**

Giám đốc Dịch vụ Tư vấn Thuế và Giá giao dịch liên kết  
Grant Thornton Việt Nam



# Các nội dung chính

01

## Cập nhật các vấn đề liên quan đến giá giao dịch liên kết

Những điểm mới trong quy định về giá giao dịch liên kết tại Việt Nam và cập nhật về xu hướng thanh kiểm tra thuế cũng như các vấn đề có liên quan khác

02

## Cập nhật các vấn đề liên quan đến hải quan

Những điểm mới trong quy định về hải quan tại Việt Nam

# PHẦN 1

Cập nhật các vấn đề liên quan đến giá giao dịch liên kết



1. Cập nhật các quy định liên quan đến giá giao dịch liên kết

2. Xu hướng thanh kiểm tra giá giao dịch liên kết

3. Các vấn đề liên quan đến hợp đồng chuyển giao công nghệ

# Văn bản quy phạm pháp luật



# Cập nhật Nghị định 68/2020/NĐ-CP và Nghị định 132/2020/NĐ-CP

- 1 Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn
- 2 Đối tượng được xác định là bên có quan hệ liên kết
- 3 Mở rộng khái niệm về Cơ sở dữ liệu thương mại
- 4 Quy định liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia
- 5 Quy định về chi phí lãi vay
- 6 Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra
- 7 Hiệu lực thi hành

# 1

## Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn

Trong giai đoạn hiệu lực của Nghị định 20 và các văn bản hướng dẫn thi hành, cũng như các quy định trước đó, phương pháp xác suất thống kê áp dụng hàm tứ phân vị, **từ giá trị bách phân vị thứ 25 đến bách phân vị thứ 75**, được sử dụng để xác định khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn.

Tại Nghị định 132, khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn được quy định **từ giá trị bách phân vị thứ 35 đến bách phân vị thứ 75**. Cụ thể, cận dưới của khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn được nâng từ giá trị bách phân vị thứ 25 lên bách phân vị thứ 35.





## 1

# Thu hẹp khoảng giá trị giao dịch độc lập chuẩn

## Ví dụ

Trong năm 2020, doanh nghiệp A có doanh thu là 80 tỷ đồng, lựa chọn các doanh nghiệp độc lập để so sánh có số liệu về tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu (%) là như sau:

1,5%; 2%; 2,5%; 3,75%; 4%; 3,25%; 5%; 1,5%; 5,5%; 6%

Nghị định 20		Nghị định 132	
Bách phân vị thứ 25	2,13%	Bách phân vị thứ 35	2,61%
Bách phân vị thứ 50	3,50%	Bách phân vị thứ 50	3,50%
Bách phân vị thứ 75	4,75%	Bách phân vị thứ 75	4,75%

Đơn vị: Đồng

	Nghị định 20	Nghị định 132
Doanh thu	80.000.000.000	80.000.000.000
TSLN	<b>2,13%</b>	<b>2,61%</b>
Lợi nhuận theo giá TT	1.704.000.000	2.088.000.000
<b>Chênh lệch lợi nhuận</b>		<b>(384.000.000)</b>

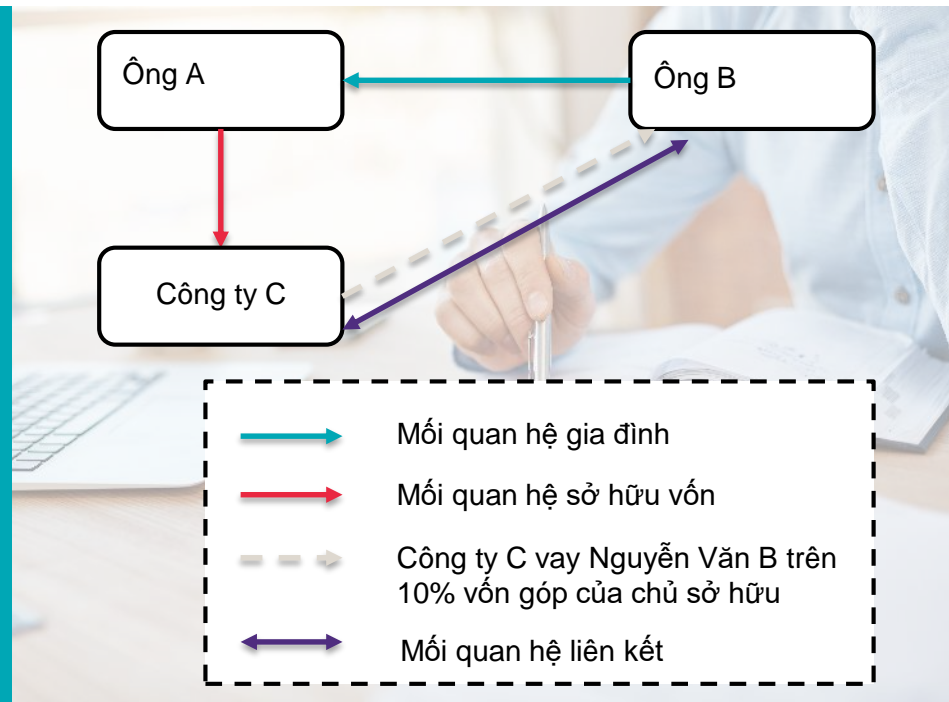
# 2

## Đối tượng được xác định là bên có quan hệ liên kết

### Bổ sung đối tượng được xác định là bên có quan hệ liên kết so với Nghị định 20

Hai doanh nghiệp được điều hành hoặc chịu sự kiểm soát về nhân sự, tài chính và hoạt động kinh doanh bởi các cá nhân thuộc một trong các mối quan hệ [...], cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; [...], con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; [...] anh, chị em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha;

Doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp ít nhất 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế; vay, cho vay ít nhất 10% vốn góp của chủ sở hữu tại thời điểm phát sinh giao dịch trong kỳ tính thuế với cá nhân điều hành, kiểm soát doanh nghiệp hoặc với cá nhân thuộc trong một các mối quan hệ theo quy định tại điểm g khoản này.



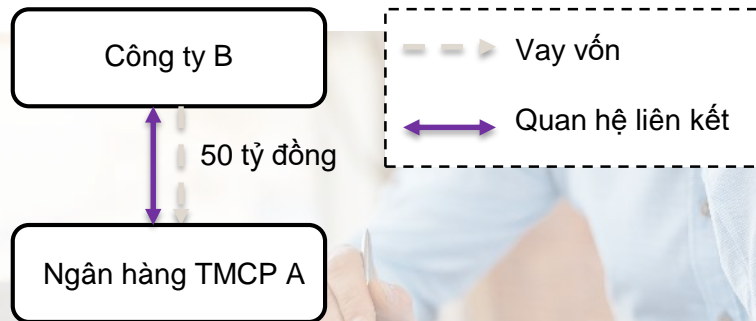
## 2

# Đối tượng được xác định là bên có quan hệ liên kết

### Ngân hàng thương mại được xem là bên có quan hệ liên kết

Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định 20 và Nghị định 132 và các hướng dẫn mới nhất từ Tổng cục Thuế, trường hợp doanh nghiệp có vay vốn ngân hàng với khoản vốn vay lớn hơn 25% vốn góp chủ sở hữu của doanh nghiệp và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp thì giữa doanh nghiệp và ngân hàng được xác định là có quan hệ liên kết.

Vì vậy, các giao dịch phát sinh giữa doanh nghiệp và ngân hàng được xác định là giao dịch liên kết.



Công ty B	Tổng	25%	50%
Vốn góp chủ sở hữu	150 tỷ đồng	37,5 tỷ đồng	
Tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn	90 tỷ đồng		45 tỷ đồng

# 3

## Mở rộng khái niệm về Cơ sở dữ liệu thương mại

Nghị định 132 mở rộng phạm vi thu thập nguồn dữ liệu tài chính, kinh tế phục vụ cho công tác phân tích so sánh đến các cơ sở dữ liệu thương mại của các tổ chức kinh doanh dữ liệu cung cấp nguồn thông tin được lưu trữ, chuẩn hóa và cập nhật.

Trước đây, nguồn dữ liệu so sánh được giới hạn ở nguồn sở dữ liệu do các tổ chức kinh doanh thông tin cung cấp từ các nguồn công khai.

# 4

## Quy định liên quan đến Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

Trong trường hợp người nộp thuế là Công ty mẹ tối cao tại Việt Nam (doanh thu hợp nhất trên 18.000 tỷ đồng): 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính.

Bổ sung thêm quy định về các trường hợp phải lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong trường hợp Công ty mẹ tối cao bắt buộc phải nộp Báo cáo này tại nước cư trú (Khoản 5b và 5c) và trường hợp Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thỏa thuận quốc tế.

Đối với trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế.

# 5

## Quy định về chi phí lãi vay

### Tổng chi phí lãi vay được trừ

Tổng chi phí lãi vay được trừ cho mục đích tính thuế TNDN được thay đổi thành chi phí lãi vay **thuần** (đã trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay)

### Mức trần chi phí lãi vay được trừ

Tăng từ **20%** tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay và chi phí khấu hao (“**EBITDA**”) lên **30%** tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay thuần và chi phí khấu hao (“**EBITDA thuần**”)

### Chi phí lãi vay không được trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ do vượt mức trần 30% của kỳ tính thuế này sẽ **được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo**, tối đa không quá năm (5) năm liên tục.

Trong trường hợp EBITDA nhỏ hơn 0 thì **chi phí lãi vay không được trừ** là chi phí lãi vay thuần hay toàn bộ chi phí lãi vay?

### Áp dụng hồi tố

Việc xác định chi phí lãi vay được trừ sẽ được áp dụng hồi tố cho các kỳ tính thuế 2017 và 2018 theo Nghị định 68 (trừ quy định về chuyển chi phí). Các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng theo quy định này sẽ cần soát xét lại để khai bổ sung hồ sơ quyết toán thuế TNDN và **nộp trước ngày 01 tháng 01 năm 2021**

# Tính mức trần chi phí lãi vay (30% EBITDA thuần)

## 2 - Calculation of net interest expenses not exceeding 30% net EBITDA in the period

Please note that this calculation is only applicable to taxpayers having related party transactions in the period

Item	Formula	FY[to insert]	
Net profit from business activities (excluding financial income/ expenses)	[10] = [7]	5,000,000,000	Refer to Income Statement (included in Audited Financial Statement)
Financial Income	[11]	800,000,000	Refer to Income Statement (included in Audited Financial Statement)
- Income from deposits	[12]	300,000,000	
Financial Expenses	[13]	1,500,000,000	Refer to Income Statement (included in Audited Financial Statement)
- Interest Expenses (both from related party and independent party)	[14]	850,000,000	Including interest expenses paid to both related and non-related parties
Net interest expense	[15] = [14] - [12]	550,000,000	
Depreciation/ Amortization expenses	[16]	600,000,000	Refer to the Notes in the Audited Financial Statement
<b>Net EBITDA</b>	<b>[17] = [10] + [11] - [13] + [15] + [16]</b>	5,450,000,000	
<b>30% net EBITDA</b>	<b>[18] = 30% [17]</b>	1,635,000,000	
<b>Deductible interest expenses</b>	<b>[19]</b>	850,000,000	
<b>Non-deductible interest expenses (exceeding 30% net EBITDA)</b>	<b>[20]</b>	-	

## Theo dõi chi phí lãi vay không được trừ mang sang các năm sau

	2019	2020	2021	2022	2023
Chi phí lãi vay thuần phát sinh trong năm	-	-	-	-	-
Mức cao nhất chi phí lãi vay thuần được trừ trong năm	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay thuần không được trừ trong năm (được chuyển sang các năm tiếp theo)	-	-	-	-	-
<b>Mức cao nhất chi phí lãi vay thuần không được trừ từ các năm trước chuyển sang năm nay</b>	-	-	-	-	-
<b>Chi phí lãi vay thuần không được trừ được chuyển tiếp từ các năm trước sang năm nay - hoàn nhận ở mục B11</b>	-	-	-	-	-
2019		-	-	-	-
2020			-	-	-
2021				-	-
2022					-
2023					
2024					
2025					
2026					
2027					
2028					
<b>Chi phí lãi vay thuần được trừ</b>	-	-	-	-	-
<b>Tổng chi phí lãi vay thuần không được trừ được chuyển sang các năm tiếp theo</b>	-	-	-	-	-
2019		-	-	-	-

# 6

## Thời hạn cung cấp Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết khi Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra

Thời hạn cung cấp hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong quá trình Cơ quan thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra sẽ được xác định theo quy định tại **Luật thanh tra**.

Thời hạn cung cấp hồ sơ theo Nghị định 132 là **không quá 10 ngày làm việc** (rút ngắn so với Nghị định 20 là không quá 15 ngày làm việc) kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế.

# 7

## Hiệu lực thi hành

Nghị định 132 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.

Lưu ý hiệu lực thi hành đối với một số trường hợp năm tài chính khác biệt (ví dụ: NTC kết thúc 30/9/2020)



# Quy định mới về Thỏa thuận xác định giá trước APA

**1** Nghị định 126/2020/NĐ-CP

**2** Thông tư 45/2021/TT-BTC

**3** Cấp thẩm quyền phê duyệt là Bộ Tài Chính

**4** Quy định về chi phí lãi vay

**5** Rút thời gian hiệu lực APA xuống còn 3 năm

# PHẦN 1

## Cập nhật các vấn đề liên quan đến giá giao dịch liên kết



1. Cập nhật các quy định liên quan đến giá giao dịch liên kết

2. Xu hướng thanh kiểm tra giá giao dịch liên kết

3. Các vấn đề liên quan đến hợp đồng chuyển giao công nghệ

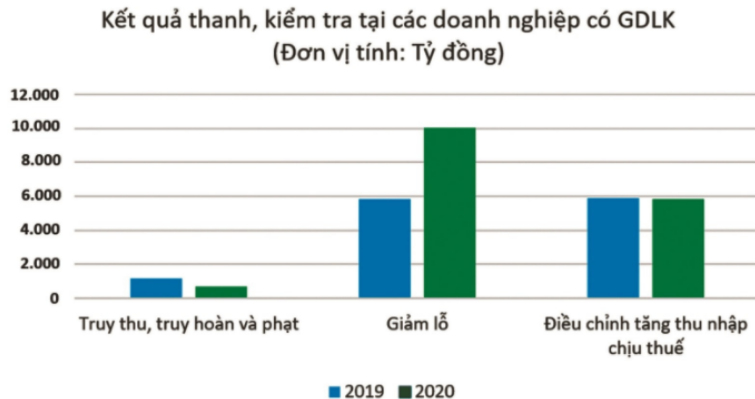
# Số liệu về thanh kiểm tra giá giao dịch liên kết trong năm 2020

## Thanh kiểm tra thuế

- Thực hiện **83.979** cuộc thanh kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế
- Tổng số thuế tăng thu vào ngân sách là **19.867 tỷ đồng**; giảm khấu trừ là **2.248 tỷ đồng**; giảm lỗ là **49.760 tỷ đồng**.
- Tổng số tiền thuế nộp vào ngân sách là **12.435 tỷ đồng**.

## Thanh kiểm tra giá giao dịch liên kết

- Thanh, kiểm tra **339** doanh nghiệp có hoạt động giao dịch liên kết
- Truy thu, truy hoàn và phạt **681,51 tỷ đồng**; giảm lỗ **10.046,23 tỷ đồng**; giảm khấu trừ **9,25 tỷ đồng** và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế **5.840,82 tỷ đồng**
- Thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết đã truy thu **361,02 tỷ đồng**, giảm lỗ **3.874,01 tỷ đồng**, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế **4.632,93 tỷ đồng**.



Nguồn: Tổng cục thuế và [thoibaonganhang.vn](http://thoibaonganhang.vn)

# Số liệu về thanh kiểm tra giá giao dịch liên kết từ tháng 1 đến hết tháng 4 năm 2021



Có **600 doanh nghiệp** được thanh tra, **12.733 doanh nghiệp** được kiểm tra



Toàn ngành thuế đã thanh tra, kiểm tra được **22 doanh nghiệp** có hoạt động giao dịch liên kết



- Truy thu, truy hoàn và phạt **628 tỷ đồng**, giảm lỗ **765 tỷ đồng**, giảm khấu trừ **94,9 tỷ đồng** và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế **208,7 tỷ đồng** từ hoạt động thanh kiểm tra giá giao dịch liên kết.
- Thanh tra, kiểm tra xác định lại giá thị trường đối với giao dịch liên kết truy thu **590,4 tỷ đồng**, giảm lỗ **672,9 tỷ đồng** và điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế **166 tỷ đồng**.

Nguồn: vov.vn





Tình trạng lỗ lớn,  
lỗi lũy kế nhiều  
năm



Dữ liệu bóc tách  
theo mảng kinh  
doanh



Không tuân thủ  
theo các quy định  
hiện hành về giao  
dịch liên kết



Phát sinh các giao  
dịch như phí bản  
quyền, thương  
hiệu, phí dịch vụ  
quản lý, v.v. với  
bên liên kết



Phát sinh giao  
dịch với bên liên  
kết tại các nước  
có thuế suất thuế  
TNDN thấp, thiên  
đường thuế



**Các truy vấn thường gặp trong quá trình thanh kiểm tra**

# Kê khai Phụ lục giao dịch liên kết Mẫu số 01

## Giá trị giao dịch liên kết (“GDLK”)

Giá trị GDLK được kê khai tại mục III là căn cứ cơ bản để cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh giá của DN về mức giá thị trường, do đó việc cơ khai chính xác trị giá giao dịch sẽ giảm thiểu các rủi ro không đáng có cho DN nếu phát sinh điều chỉnh

## Phương pháp xác định giá thị trường

Phương pháp xác định giá thị trường đang kê khai trên Phụ lục 01 cần phải phù hợp với bản chất giao dịch và tương ứng với phương pháp trình bày trong Hồ sơ quốc gia

## Phân tách chính xác kết quả kinh doanh theo mảng tại Mục IV

Kết quả kinh doanh nên được hạch toán riêng và phân tách chính xác giữa mảng giá trị giao dịch với bên độc lập và giá trị giao dịch với bên liên kết

## Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết

Đối với các DN có nhiều hơn một mảng kinh doanh và thực hiện nhiều hơn một phân tích so sánh, DN cần liệt kê tất cả các tỷ suất lợi nhuận được sử dụng tại Mục IV

# Tuân thủ Quy định về Hồ sơ Quốc gia

## Dữ liệu sử dụng khi thực hiện phân tích so sánh

- Ưu tiên sử dụng dữ liệu so sánh nội bộ
- Ưu tiên sử dụng dữ liệu các công ty tương đồng trong nước

## Phương pháp so sánh giá thị trường sử dụng

- Bên cạnh phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần (TNMM), áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập (CUP) đối với các giao dịch mua bán hàng hóa khi có thể
- Đối với các giao dịch đặc thù (lãi vay, phí bản quyền, v.v.), yêu cầu cần có phân tích so sánh riêng sử dụng phương pháp CUP

## Thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu

- Trong trường hợp sử dụng các đối tượng so sánh tương đồng ở nước ngoài, cần thực hiện điều chỉnh các khác biệt trọng yếu về chức năng, rủi ro và tài sản



# Những lưu ý khi thực hiện phân tích so sánh



## Tuân thủ các quy định hiện hành về phân tích so sánh

Số lượng các công ty so sánh tương đồng, tính độc lập của các công ty tương đồng, v.v.



## Đảm bảo độ tin cậy khi thực hiện phân tích so sánh

Độ tin cậy của dữ liệu, chứng từ và tài liệu được sử dụng làm căn cứ phân tích so sánh, xác định giá



## Đảm bảo tính tương đồng khi thực hiện tính so sánh

Tương đồng về ngành nghề, thị trường địa lý, các chỉ tiêu định tính và định lượng, v.v.



# Tuân thủ Quy định về Hồ sơ Toàn cầu và BCLNLQG

**Tuân thủ các nội dung được yêu cầu tại Phụ lục GDLK Mẫu số 03**

Hồ sơ Toàn cầu cần cung cấp đầy đủ các thông tin được đề cập trong Phụ lục số 03/ GDLK để đảm bảo các yêu cầu về mặt tuân thủ

**Nội dung tại Hồ sơ Toàn cầu phải thống nhất với Hồ sơ Quốc gia**

Các thông tin và dữ liệu về chức năng, rủi ro, tài sản của DN và các bên liên kết cũng như các thông tin liên quan khác được đề cập tại Hồ sơ Quốc gia cần thống nhất với nội dung được nêu trong Hồ sơ Toàn cầu

**Cung cấp giải trình hợp lý trong trường hợp kết quả kinh doanh không thuận lợi**

Trong trường hợp tỷ suất lợi nhuận của DN Việt Nam thấp trong bối cảnh kết quả kinh doanh của Tập đoàn đang tăng trưởng tốt như trình bày trong Hồ sơ Toàn cầu, DN cần cung cấp các giải trình phù hợp và hợp lý



# PHẦN 1

## Cập nhật các vấn đề liên quan đến giá giao dịch liên kết



1. Cập nhật các quy định liên quan đến giá giao dịch liên kết

2. Xu hướng thanh kiểm tra giá giao dịch liên kết

3. Các vấn đề liên quan đến hợp đồng chuyển giao công nghệ

# Văn bản quy phạm pháp luật

Luật

Luật Chuyển giao Công nghệ 2017

Nghị định

Nghị định  
76/2018/NĐ-CP

Công văn

- Công văn 231/TCT-CS ngày 15/01/2018 của Tổng cục Thuế
- Công văn 862/BKHCN-ĐTĐ ngày 02/04/2018 của BKHCN
- Công văn 2407/TCT-CS ngày 13/06/2019 của Tổng cục Thuế
- Công văn 3050/BKHCN-ĐTĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 của BKHCN
- Công văn 3457/BKHCN-ĐTĐ ngày 30 tháng 10 năm 2018 của BKHCN
- Công văn 4574/TCT-CS ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tổng cục Thuế
- Công văn 5132/TCT-CS ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Tổng cục Thuế

# Hợp đồng chuyển giao công nghệ



## Đăng ký hợp đồng CGCN

- Các hợp đồng CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam kể từ sau ngày 01/07/2018 phải đăng ký CGCN trong vòng 90 ngày từ ngày ký
- Trường hợp “gia hạn” các hợp đồng CGCN được các bên ký kết trước ngày 01/07/2018, các hợp đồng này phải đăng ký CGCN
- Trường hợp “sửa đổi”, “bổ sung” hợp đồng CGCN được các bên ký kết trước ngày 01/07/2018, các bên có quyền đăng ký hoặc không đăng ký với cơ quan quản lý



## Các tài liệu, chứng từ để chứng minh hoạt động CGCN

- Hợp đồng
- Bản vẽ, thiết kế, bí quyết, bằng chứng chứng minh hoạt động hỗ trợ kỹ thuật
- Trao đổi qua thư điện tử, bảng lương của chuyên gia hỗ trợ, v.v.

# Hoạt động chuyển giao công nghệ và thanh tra giá giao dịch liên kết

Cơ quan thuế hiện nay cũng dành nhiều sự chú ý đối với giao dịch chuyển giao công nghệ đối với đối tượng là các doanh nghiệp có GDLK, dẫn đến rủi ro doanh nghiệp bị điều chỉnh về giá giao dịch hoặc bị loại chi phí khi tính thuế TNDN



**DN không chứng minh được lợi ích nhận được từ hoạt động CGCN**

## Giải pháp

Chuẩn bị giải trình, lập luận hợp lý, thực hiện phân tích lợi ích để chứng minh giá trị của hoạt động CGCN đối với doanh nghiệp



**DN không cung cấp được các tài liệu, chứng từ chứng minh được bản chất giao dịch có diễn ra**

## Giải pháp

Chuẩn bị và lưu trữ đầy đủ các hồ sơ, chứng từ để chứng minh Công nghệ đã **thực sự** được chuyển giao



**Mức phí áp dụng đối với hợp đồng CGCN đang quá cao so với giá thị trường**

## Giải pháp

Áp dụng phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập (CUP), thực hiện phân tích so sánh riêng để xác định mức giá phù hợp với giao dịch CGCN của DN

# PHẦN 2

Cập nhật các vấn đề liên quan đến hải quan



- Cập nhật nghị định 18/2021/NĐ-CP
- Thông tư 07/2021/TT-BTC
- Nghị định 53/2021/NĐ-CP
- Thông tư 02/2021/TT-BCT

# Cập nhật nghị định 18/2021/NĐ-CP



**Sửa đổi bổ sung  
quy định về chính  
sách thuế đối với  
hàng hóa xuất  
nhập khẩu tại chỗ**

**Tham khảo Công văn hướng dẫn số 2687/TCHQ-TXNK  
ngày 1/6/2021**

Nghị định 18 (sửa đổi, bổ sung khoản 1, bổ sung khoản 3 Điều 3 Nghị định 134) quy định cụ thể việc áp dụng chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ cho từng trường hợp để cơ quan hải quan cũng như DN có thể đối chiếu thực hiện, trước đây tại Điều 3 Nghị định 134 chưa có quy định này.

# Cập nhật nghị định 18/2021/NĐ-CP



**Sửa đổi quy định tại  
Điều 10 và Điều 12,  
Nghị định 134 về cơ  
sở xác định miễn  
thuế nhập khẩu với  
hàng hóa nhập khẩu  
để gia công, sản  
xuất xuất khẩu**

- Tham khảo Công văn hướng dẫn số 2687/TCHQ-TXNK ngày 1/6/2021
- Đảm bảo bình đẳng và thống nhất với quy định về hàng gia công
- Được giao gia công lại (có thông báo cơ sở gia công lại) đối với hoạt động GC và SXXK. Tuy nhiên lưu ý khái niệm “toàn bộ”. Thực tế CQHQ vẫn yêu cầu đơn vị phải có GC/SXXK một phần.



# Cập nhật nghị định 18/2021/NĐ-CP



**Bổ sung quy định hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu đã thực tế tiêu hủy tại Việt Nam cũng được miễn thuế nhập khẩu**

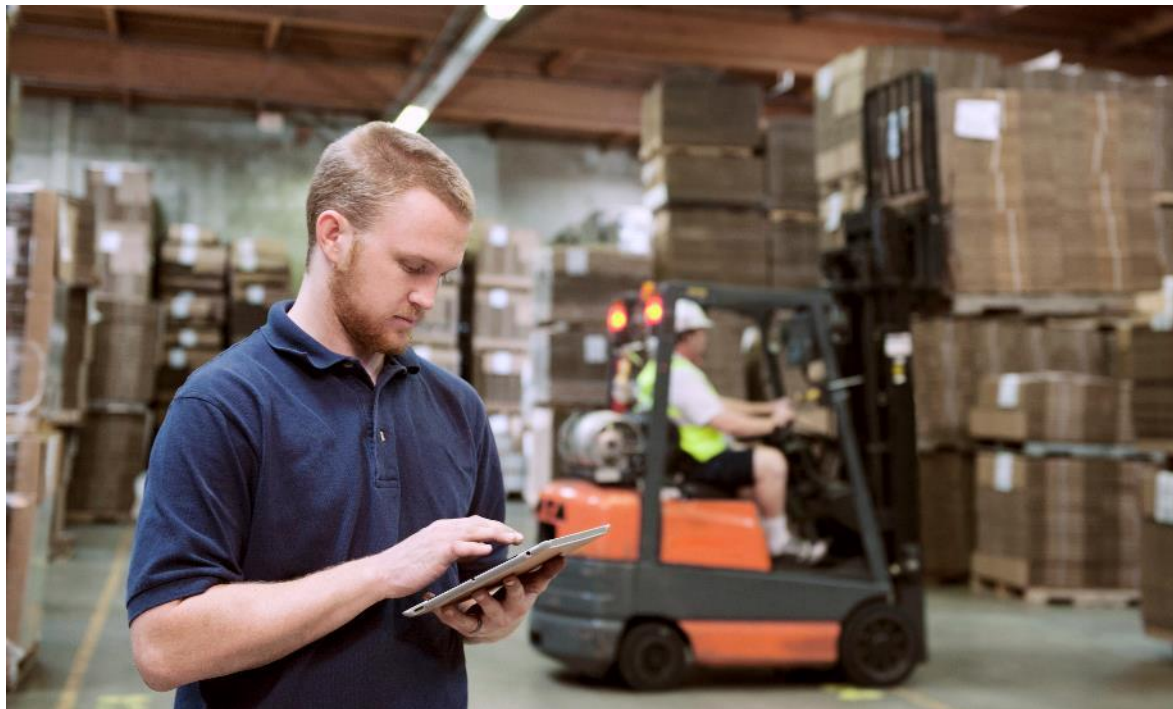
Đảm bảo bình đẳng và thống nhất với quy định về hàng gia công



# Cập nhật nghị định 18/2021/NĐ-CP



**Bổ sung Điều 31a về  
quy định đối với  
việc thông báo,  
kiểm tra tình hình  
sử dụng hàng hóa  
nhập khẩu miễn  
thuế trong thời hạn  
5 năm**



# Cập nhật nghị định 18/2021/NĐ-CP



Bổ sung Điều 28a về  
Điều kiện kiểm tra,  
giám sát hải quan và  
áp dụng chính sách  
thuế đối với doanh  
nghiệp chế xuất là  
khu phi thuế quan



## Thông tư 07/2021/TT-BTC

---

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 07/2021 về việc quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định EVFTA.

Hiệu lực thi hành: 11/03/2021

## Nghị định 53/2021/NĐ-CP

---

Chính phủ ban hành Nghị định 53/2021/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định UKVFTA giai đoạn 2021-2022.

Hiệu lực thi hành: 21/05/2021

## Thông tư 02/2021/TT-BCT

---

Bộ Công thương đã ban hành Thông tư 02/2021/TT-BCT về việc quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định UKVFTA.

Hiệu lực thi hành: 27/06/2021

**Xin cảm ơn**



Để nắm bắt các diễn  
biến mới nhất về Thuế,  
quý anh chị vui lòng  
quét mã QR này để  
đăng ký theo dõi các  
bản tin cập nhật từ  
chúng tôi:



#staysafe #stayupdated